

**ỦY BAN THỦY ĐẠC VIỆT NAM  
VĂN PHÒNG**

**DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG  
HẢI ĐỒ ĐIỆN TỬ**  
(Tài liệu sử dụng nội bộ)

**Phiên bản 3.1- Tháng 11 năm 2000**



**Biên dịch từ tài liệu  
CỤC THỦY ĐẠC QUỐC TẾ  
VĂN PHÒNG MONACO**

## **NỘI DUNG**

Giới thiệu

Các lớp đối tượng .....Chương 1

Những thuộc tính .....Chương 2

Những mã IHB dành cho Cơ quan sản xuất.....Phụ lục A

Tham chiếu chéo tới các lớp đối tượng/Thuộc tính.....Phụ lục B

## Giới thiệu

Danh mục đối tượng là lược đồ dữ liệu dành cho “S-57 - Tiêu chuẩn chuyên đổi IHO dành cho dữ liệu thủy đạc dạng số”. Chức năng chính của nó là cung cấp phương pháp mô tả các thực thể thế giới thực. Đó là thực thể hiện hữu hiện nay (hoặc tồn tại về mặt vật lý như một hải đăng hoặc về mặt pháp lý như một khu neo) trong thế giới thực.

Danh mục đối tượng dựa trên cơ sở mô hình lý thuyết được mô tả trong Phần 2 Tiêu chuẩn này. Mô hình này giả định rằng các thực thể thế giới thật có thể được phân loại thành một số loại nhất định như đèn hiệu, xác tàu, khu vực xây dựng v.v... Các dạng thực thể này được gọi là các lớp đối tượng đặc trưng trong Danh mục đối tượng. Một thể hiện của một lớp đối tượng được gọi là một đối tượng đặc trưng (feature object), (đó là một đèn hiệu hoặc xác tàu hoặc khu vực xây dựng nhất định) có thể mô tả một cách chính xác hơn bằng cách gán cho nó một số thuộc tính và sau đó định rõ giá trị cho các giá trị thuộc tính này. Một thực thể thế giới thực được mã hóa bằng cách định rõ các lớp đối tượng, các thuộc tính và các giá trị của thuộc tính một cách thích hợp. Ví dụ, phao màu đỏ bên sườn sẽ được mã hóa như sau: Lớp đối tượng: phao bên sườn; thuộc tính: màu sắc; giá trị thuộc tính: đỏ.

Mô hình dữ liệu xác định 4 loại đối tượng như sau:

Đối tượng địa lý (Geo)	bao gồm các đặc tính mô tả các thực thể thế giới thực.
Đối tượng siêu dữ liệu (Meta)	bao gồm thông tin về các đối tượng khác (ví dụ: tỷ lệ biên tập, hệ quy chiếu độ cao).
Đối tượng tập hợp (Collection)	bao gồm thông tin về các mối quan hệ giữa các đối tượng khác.
Đối tượng hải đồ (cartographic)	bao gồm thông tin để biểu diễn các thực thể của địa cầu lên hải đồ.

**Chương 1** mô tả đặc điểm từng lớp đối tượng. Nó bao gồm định nghĩa lớp và danh sách các Thuộc tính dành cho lớp đó. Quy trình diễn giải các thông tin đi kèm với từng lớp đối tượng được đưa ra trong phần giới thiệu ở Chương 1. Danh mục đối tượng không bắt buộc sử dụng bất kỳ thuộc tính nào. Tuy vậy, đối với mỗi đối tượng đặc trưng, một thuộc tính cụ thể có thể chỉ sử dụng một lần. Nói chung, tùy thuộc vào bộ mã hóa để lựa chọn danh sách các thuộc tính thích hợp liên quan đến một thuộc tính nhất định. Tuy vậy, trong một số ứng dụng, các thuộc tính nhất định có thể được thiết kế bắt buộc cho các lớp đối tượng cụ thể. Các thuộc tính này sẽ được liệt kê trong phần chi tiết kỹ thuật sản phẩm (xem S-57 Phụ lục B).

**Chương 2** bao gồm các mô tả cho mỗi thuộc tính. Nó gồm có định nghĩa thuộc tính và, nơi tương thích, danh sách các giá trị cho phép, cũng như các định nghĩa. Quy trình diễn giải thông tin gắn với mỗi thuộc tính được thể hiện trong phần giới thiệu ở Chương 2.

Để thích hợp với các phiên bản trước kia, những thay đổi từ phiên bản 2.0 của S-

57 đã được làm nổi bật trong bảng nội dung bằng cách gạch ngang những lớp đối tượng hay các thuộc tính đã bị xóa và đánh dấu những bổ sung, thêm mới ở bên lề. Thêm vào đó, những trang trong Danh mục đối tượng liên quan đến lớp đối tượng hoặc thuộc tính đã bị bỏ được có ghi chú “ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG”. Những vị trí mà các lớp đối tượng hoặc thuộc tính bị xóa được thay thế bởi một lớp đối tượng hoặc thuộc tính khác sẽ được ghi in đậm ở cuối trang.

	<b>Viết tắt</b>	<b>Mã</b>	
1.1 Giới thiệu			1.1
1.2 Lớp đối tượng địa lý			1.2
Khu vực hành chính (Tên gọi)	ADMARE	<b>1</b>	1.3
Cảng hàng không/sân bay	AIRARE	<b>2</b>	1.4
<del>Neo</del>	<del>ACHPNT</del>		1.5
Chỗ neo	ACHBRT	<b>3</b>	1.6
Khu neo	ACHARE	<b>4</b>	1.7
Tiêu chính	BCNCAR	<b>5</b>	1.8
Tiêu độc lập báo nguy hiểm	BCNISD	<b>6</b>	1.9
Tiêu báo hiệu bên sườn	BCNLAT	<b>7</b>	1.10
Tiêu báo vùng nước an toàn	BCNSAW	<b>8</b>	1.11
Tiêu chuyên dụng/chung	BCNSPP	<b>9</b>	1.12
Bến tàu	BERTHS	<b>10</b>	1.13
<del>Phương tiện bến tàu</del>	<del>BRTFAC</del>		1.14
Cầu	BRIDGE	<b>11</b>	1.15
<del>Công trình xây dựng tôn giáo</del>	<del>BUIREL</del>		1.16
Công trình xây dựng đơn lẻ	BUISGL	<b>12</b>	1.17
Khu vực xây dựng	BUAARE	<b>13</b>	1.18
Phao chính	BOYCAR	<b>14</b>	1.19
Phao lắp ráp	BOYINB	<b>15</b>	1.20
Phao độc lập báo nguy hiểm	BOYISD	<b>16</b>	1.21
Phao bên sườn	BOYLAT	<b>17</b>	1.22
Phao vùng nước an toàn	BOYSAW	<b>18</b>	1.23
Phao chuyên dụng/chung	BOYSPP	<b>19</b>	1.24
Khu vực có cáp	CBLARE	<b>20</b>	1.25
Cáp treo	CBLOHD	<b>21</b>	1.26
Cáp ngầm	CBLSUB	<b>22</b>	1.27
<del>Ụ đá</del>	<del>CAIRNS</del>		1.28
Kênh đào	KÊNHHS	<b>23</b>	1.29
Bờ kênh đào	CANBNK	<b>24</b>	1.30
Khu vực trung chuyên hàng hóa	CTSARE	<b>25</b>	1.31
Đường đắp cao	CAUSWY	<b>26</b>	1.32
Khu vực cảnh báo	CTNARE	<b>27</b>	1.33
<del>Nghĩa trang</del>	<del>CEMTRY</del>		1.34
<del>Xích/Dây thép</del>	<del>CHNWIR</del>		1.35
Điểm kiểm tra	CHKPNT	<b>28</b>	1.36
Ống khói	CHIMNY		1.37
Trạm cảnh giới bờ biển	CGUSTA	<b>29</b>	1.38
Đường bờ	COALNE	<b>30</b>	1.39
Vùng tiếp giáp lãnh hải	CONZNE	<b>31</b>	1.40
Vùng thêm lục địa	COSARE	<b>32</b>	1.41
Điểm không chế	CTRPNT	<b>33</b>	1.42
Băng chuyền	CONVYR	<b>34</b>	1.43
Cần cẩu	CRANES	<b>35</b>	1.44



Dòng chảy - không trọng lực	CURRENT	<b>36</b>	1.45
Khu vực thuế quan	CUSZNE	<b>37</b>	1.46
Đập	DAMCON	<b>38</b>	1.47
Tiêu ban ngày	DAYMAR	<b>39</b>	1.48
Đường trung tâm tuyến nước sâu	DWRTCL	<b>40</b>	1.49
Đoạn tuyến nước sâu	DWRTPT	<b>41</b>	1.50
Vùng độ sâu	DEPARE	<b>42</b>	1.51
Đường đẳng sâu	DEPCNT	<b>43</b>	1.52
Thiết bị khuếch tán	DIFFUS		1.53
Ăng ten chảo	DSHAER		1.54
Móc cự ly	DISMAR	<b>44</b>	1.55
Khu vực đốc	DOCARE	<b>45</b>	1.56
Khu vực nạo vét	DRGARE	<b>46</b>	1.57
Đốc nổi	DRYDOC	<b>47</b>	1.58
Bãi chất thải	DMPGRD	<b>48</b>	1.59
Cồn cát	DUNARE		1.60
Đê	DYKCON	<b>49</b>	1.61
Khu vực đê	DYKARE		1.62
Mặt đê	DYKCRW		1.63
Vùng đặc quyền kinh tế	EXEZNE	<b>50</b>	1.64
Tuyến luồng	FAIRWY	<b>51</b>	1.65
Hàng rào/tường	FNCLNE	<b>52</b>	1.66
Tuyến phà	FERYRT	<b>53</b>	1.67
Rạn cá	FSHHAV		1.68
Vùng đánh cá	FSHZNE	<b>54</b>	1.69
Phương tiện đánh bắt cá	FSHFAC	<b>55</b>	1.70
Bãi đánh cá	FSHGRD	<b>56</b>	1.71
Cột cờ/trụ cờ	FLGSTF		1.72
Ổng khơi	FLASTK		1.73
Đốc nổi (Floating dock)	FLODOC	<b>57</b>	1.74
Đèn báo hiệu sương mù	FOGSIG	<b>58</b>	1.75
Lô cốt	FORSTC	<b>59</b>	1.76
Khu vực cảng miễn thuế	FRPARE	<b>60</b>	1.77
Công	GATCON	<b>61</b>	1.78
Giàn nâng (Gridiron)	GRIDRN	<b>62</b>	1.79
Khu vực cảng (hành chính)	HRBARE	<b>63</b>	1.80
Phương tiện cảng	HRBFAC	<b>64</b>	1.81
Đồi	HILARE		1.82
Tàu thủy cũ	HULKES	<b>65</b>	1.83
Khu vực băng	ICEARE	<b>66</b>	1.84
Khu vực tiêu hủy rác	ICNARE	<b>67</b>	1.85
Vùng giao thông ven bờ	ISTZNE	<b>68</b>	1.86
Vùng thủy triều lên xuống	ITDARE		1.87
Hồ	LAKARE	<b>69</b>	1.88
Bờ hồ	LAKSHR	<b>70</b>	1.89

Vùng đất liền	LNDARE	71	1.90
Độ cao lục địa	LNDELV	72	1.91
Miền đất	LNDRGN	73	1.92
<del>Địa điểm cập tàu</del>	<del>LNDPLC</del>		1.93
<del>Bến cập tàu</del>	<del>LNDSTS</del>		1.94
Điểm định hướng	LNDMRK	74	1.95
Đèn biển	LIGHTS	75	1.96
Phao đèn	LITFLT	76	1.97
<del>Đèn hiệu ứng</del>	<del>LITMOI</del>		1.98
Đèn hiệu tàu	LITVES	77	1.99
Dị từ cục bộ	LOCMAG	78	1.100
Âu tàu	LOKBSN	79	1.101
Bờ gỗ	LOGPON	80	1.102
Độ lệch địa từ	MAGVAR	81	1.103
Lồng bè nuôi thủy sản	MARCUL	82	1.104
<del>Cột trụ</del>	<del>MSTCON</del>		1.105
Khu vực huấn luyện quân sự	MIPARE	83	1.106
<del>Tượng đài</del>	<del>MONUMT</del>		1.107
Phương tiện bỏ neo/dây kéo tàu	MORFAC	84	1.108
<del>Vùng lãnh hải</del>	<del>NATARE</del>		1.109
Đường hàng hải	NAVLNE	85	1.110
Chướng ngại vật	OBSTRN	86	1.111
Giàn xa bờ	OFSPLF	87	1.112
Khu vực sản xuất xa bờ	OSPARE	88	1.113
Rào chắn dầu	OILBAR	89	1.114
Cọc	PILPNT	90	1.115
Điểm đón, trả hoa tiêu	PILBOP	91	1.116
<del>Gò băng nhỏ</del>	<del>PINGOS</del>		1.117
Khu vực đường ống	PIPARE	92	1.118
Đường ống treo	PIPOHD	93	1.119
Đường ống ngầm/trên đất liền	PIPSOL	94	1.120
Pông tống	PONTON	95	1.121
Khu vực cần đề phòng	PRCARE	96	1.122
<del>Công trường sản xuất</del>	<del>PRDINS</del>		1.123
Khu vực sản xuất/lưu giữ	PRDARE	97	1.124
Cột/trụ cầu	PYLONS	98	1.125
<del>Chảo ra đa</del>	<del>RADDOM</del>		1.126
Tuyến ra đa	RADLNE	99	1.127
Tầm ra đa	RADRNG	100	1.128
Bộ phản xạ ra đa	RADRFL	101	1.129
Đài ra đa	RADSTA	102	1.130
Tiêu phát đáp ra đa	RTPBCN	103	1.131
Trạm liên lạc bằng radio	RDOCAL	104	1.132
Trạm vô tuyến	RDOSTA	105	1.133
Đường sắt	RAILWY	106	1.134

Bến nghiêng	RMPARE		1.135
Ghềnh	RAPIDS	<b>107</b>	1.136
Đường trung tâm tuyến khuyến cáo	RCRTCL	<b>108</b>	1.137
Tuyến đi khuyến cáo	RECTRC	<b>109</b>	1.138
Đoạn làn giao thông khuyến cáo	RCTLPT	<b>110</b>	1.139
Trạm cứu nạn	RSCSTA	<b>111</b>	1.140
Khu vực bị hạn chế	RESARE	<b>112</b>	1.141
Vật phản quang	RETRFL	<b>113</b>	1.142
Sông	RIVERS	<b>114</b>	1.143
Bờ sông	RIVBNK	<b>115</b>	1.144
Đường	ROADWY	<b>116</b>	1.145
<del>Đường giao nhau</del>	<del>RODCRS</del>		1.146
<del>Đoạn đường</del>	<del>ROADPT</del>		1.147
Đường băng	RUNWAY	<b>117</b>	1.148
Đông muối	SLTPAN		1.149
Đụn cát hình sóng	SNDWAV	<b>118</b>	1.150
Tên gọi Vùng biển/ vùng nước	SEAARE	<b>119</b>	1.151
Khu vực thủy phi cơ hạ cánh	SPLARE	<b>120</b>	1.152
Khu vực đáy biển	SBDARE	<b>121</b>	1.153
Công trình ven bờ	SLCONS	<b>122</b>	1.154
Trạm tín hiệu giao thông	SISTAT	<b>123</b>	1.155
Trạm tín hiệu cảnh báo	SISTAW	<b>124</b>	1.156
Thùng chứa	SILBUI		1.157
Hầm chứa/bồn chứa	SILTNK	<b>125</b>	1.158
<del>Đà trượt</del>	<del>SLIPWY</del>		1.159
Đường đỉnh dốc	SLOTOP	<b>126</b>	1.160
Độ dốc địa hình	SLOGRD	<b>127</b>	1.161
Thiết bị cho tàu nhỏ	SMCFAC	<b>128</b>	1.162
Số độ sâu	SOUNDG	<b>129</b>	1.163
<del>Đất thải</del>	<del>SPOGRD</del>		1.164
Suối	SPRING	<b>130</b>	1.165
Quảng trường	SQUARE	<b>131</b>	1.166
Đường cơ sở thẳng	STSLNE	<b>132</b>	1.167
Luồng tàu ngầm đi qua	SUBTLN	<b>133</b>	1.168
Khu vực đã rà quét	SWPARE	<b>134</b>	1.169
<del>Bể chứa</del>	<del>TNKCON</del>		1.170
<del>Cáp treo</del>	<del>TELPHC</del>		1.171
Vùng lãnh hải	TESARE	<b>135</b>	1.172
Dòng triều - lên/xuống	TS_FEB	<b>160</b>	1.173
Dòng triều - dự báo điều hòa	TS_PRH	<b>136</b>	1.174
Dòng triều - dự báo không điều hòa	TS_PNH	<b>137</b>	1.175
Bảng dữ liệu dòng triều	TS_PAD	<b>138</b>	1.176
Dòng triều – chuỗi thời gian	TS_TIS	<b>139</b>	1.177
Thủy triều - dự báo điều hòa	T_HMON	<b>140</b>	1.178
Thủy triều - dự báo không điều hòa	T_NHMN	<b>141</b>	1.179



Thủy triều - chuỗi thời gian	T_TIMS	142	1.180
Luồng thủy triều	TIDEWY	143	1.181
Dấu hiệu trên đỉnh	TOPMAR	144	1.182
Tháp	TOWERS		1.183
Đường phân luồng giao thông	TSELNE	145	1.184
Sơ đồ ranh giới phân luồng giao thông	TSSBND	146	1.185
Sơ đồ phân luồng giao thông giao nhau	TSSCRS	147	1.186
Sơ đồ phân đoạn làn giao thông	TSSLPT	148	1.187
Sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên	TSSRON	149	1.188
Khu vực phân luồng giao thông	TSEZNE	150	1.189
Cây còi	TREPNT		1.190
Đường hầm	TUNNEL	151	1.191
<del>Cửa vào đường hầm</del>	<del>TNLENT</del>		1.192
Đoạn tuyến hai chiều	TWRTPT	152	1.193
Đá ngầm/đá lúc chìm lúc nổi	UWTROC	153	1.194
Khu vực chưa khảo sát	UNSARE	154	1.195
Thực vật	VEGATN	155	1.196
<del>Vùng thực vật</del>	<del>VEGARE</del>		1.197
Nước xoáy	WATTUR	156	1.198
Thác nước	WATFAL	157	1.199
Tảo biển/tảo bẹ	WEDKLP	158	1.200
<del>Đập nước</del>	<del>WIRLNE</del>		1.201
<del>Cối xay gió</del>	<del>WNDMIL</del>		1.202
<del>Mô tơ gió</del>	<del>WIMCON</del>		1.203
Xác tàu	WRECKS	159	1.204
Đường "0" hải đồ	ZEMCNT		1.205
<b>1.3 Lớp đối tượng Meta</b>			1.207
Độ chính xác dữ liệu	M_ACCY	300	1.208
Tỷ lệ biên tập dữ liệu	M_CSCL	301	1.209
Lớp phủ	M_COVR	302	1.210
Hệ quy chiếu mặt bằng của dữ liệu	M_HDAT	303	1.211
Tham số dịch chuyển hệ quy chiếu mặt bằng	M_HOPA	304	1.212
Thông tin ẩn phẩm hàng hải	M_NPUB	305	1.213
Hệ thống báo hiệu hàng hải	M_NSYS	306	1.214
Thông tin sản phẩm	M_PROD	307	1.215
Chất lượng dữ liệu	M_QUAL	308	1.216
Hệ quy chiếu độ sâu	M_SDAT	309	1.217
Độ tin cậy khảo sát	M_SREL	310	1.218
<del>Nguồn khảo sát</del>	<del>M_SSOR</del>		1.219
Đơn vị đo của dữ liệu	M_UNIT	311	1.220
Hệ quy chiếu độ cao của dữ liệu	M_VDAT	312	1.221
<b>1.4 Lớp đối tượng tập hợp</b>			1.223
Tập hợp	C_AGGR	400	1.224
Liên hợp	C_ASSO	401	1.225
Trật tự xếp chồng	C_STAC	402	1.226

<b>1.5 Lớp đối tượng biên vẽ hải đồ</b>			1.227
Biên vẽ đối tượng dạng vùng	\$AREAS	<b>500</b>	1.228
Biên vẽ đối tượng dạng đường	\$LINES	<b>501</b>	1.229
Biên vẽ ký hiệu hải đồ	\$CSYMB	<b>502</b>	1.230
<del>Đường khép kín</del>	<del>\$CLOLN</del>		1.231
La bàn	\$COMPS	<b>503</b>	1.232
<del>Vùng nước nông màu xanh</del>	<del>\$SHABL</del>		1.233
Văn bản	\$TEXTS	<b>504</b>	1.234

## 1.1 Giới thiệu

Mỗi lớp đối tượng được tiêu chuẩn hóa theo các mục sau:

- Lớp đối tượng: tên gọi lớp đối tượng
- Viết tắt: mã gồm 6 chữ cái dành cho lớp đối tượng
- Mã (Code): là một số nguyên được dùng để mã hóa dữ liệu
- Với mỗi lớp đối tượng, một tập thuộc tính liên quan được xác định. Tập hợp thuộc tính này được phân ra ba tập hợp con:

\*Tập hợp con “Thuộc tính A”: Thuộc tính trong tập hợp con này định rõ đặc tính riêng của một đối tượng;

\*Tập hợp con “Thuộc tính B”: Thuộc tính trong tập hợp con này cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dữ liệu, ví dụ dành cho việc trình bày hoặc dành cho một hệ thống thông tin;

\*Tập hợp con “Thuộc tính C”: Thuộc tính trong tập hợp con này cung cấp thông tin hành chính về đối tượng và dữ liệu mô tả nó;

Mỗi tập hợp con chỉ rõ danh sách viết tắt thuộc tính theo ASCII. Để mô tả mỗi thuộc tính (xem Chương 2).

- Định nghĩa: Nơi mỗi lớp đối tượng được định nghĩa và chỉ rõ nguồn trích dẫn của định nghĩa.

- Tham chiếu:

\* INT 1: Tham chiếu tới một số đối tượng của hải đồ giấy trong “Chuỗi hải đồ quốc tế INT 1 - Ký hiệu, chữ viết tắt, Điều khoản được dùng cho Hải đồ”. INT 1 là một trong các hướng dẫn chính dành cho định nghĩa lớp đối tượng.

\*M-4: Tham chiếu tới số hiệu mục trong “Chi tiết kỹ thuật hải đồ của IHO”, văn bản M-4. Đây là hướng dẫn khác được dùng trong định nghĩa và mô tả lớp đối tượng.

- Ghi chú: Phần “Lưu ý” trình bày chú giải và chú ý chi tiết hơn. Nhưng liên quan đến từng lớp đối tượng riêng được liệt kê ở mục “Đặc thù”.

## **1.2 Các lớp đối tượng địa lý**

Lớp đối tượng: **Khu vực hành chính (Tên gọi)**

Viết tắt: **ADMARE**

Code: **1**

Bộ thuộc tính\_A: JRSDTN; NATION; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực hành chính đã được xác định (có thể đã được đặt tên).

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Ghi chú:

Đặc thù: miền đất; vùng tiếp giáp; vùng thêm lục địa; vùng đặc quyền kinh tế; vùng đánh cá; vùng lãnh hải;

Lớp đối tượng: **Cảng hàng không/sân bay**

Viết tắt: **AIRARE**

Code: **2**

Bộ thuộc tính\_A: CATAIR; CONDTN; CONVIS; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực bao gồm tối thiểu một đường băng, được dùng để cất, hạ cánh, và chuyển động của máy bay.

Tham chiếu:

INT 1: ID 17;

M-4: 366;

Lưu ý:

Đặc thù : đường băng; vùng hạ cánh của thủy phi cơ;



Lớp đối tượng: **Neo**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: ACHPNT

INT 1 Tham chiếu: IQ 42;

Đặc điểm kỹ thuật hải đồ: 431.6;

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; QUASOU; STATUS; TECSOU; VALSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm;

### Định nghĩa:

Một vật nặng được đúc hoặc rèn bao gồm một đầu móc hoặc vành khuyên, đầu kia có hai càng bám, hình dáng như vậy để bám vào đáy biển, và bằng công cụ của cáp hoặc dây chèo giữ tàu, xuống, hoặc cấu trúc nổi bất kỳ tại vị trí mong muốn bất chấp gió và dòng chảy. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2.)

Lưu ý:

Đặc thù: xích/dây;

Đối tượng này đã lỗi thời. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Neo phải được mã hóa như một chướng ngại vật (OBSTRN) với loại đối tượng chướng ngại (CATOBS) giá trị 9.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Chỗ neo (Anchor berth)**

Viết tắt: **ACHBRT**

Code: **3**

Bộ thuộc tính\_A: CATACH; DATEND; DATSTA; NOBJNM;  
OBJNAM; PEREND; PERSTA; RADIUS; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng nước được chỉ định là nơi có thể neo tàu, thủy phi cơ v.v.....

Tham chiếu:

INT 1: IN 11.1-2;

M-4: 431.2;

Lưu ý:

Nhìn chung chỗ neo được xác định bằng điểm trung tâm và vòng tròn xung quanh.

Đặc thù : khu neo; chỗ neo; tiện ích cập cảng;

Lớp đối tượng: **Khu neo (Anchorage area)**

Viết tắt: **ACHARE**

Code: **4**

Bộ thuộc tính\_A: CATCH; DATEND; DATSTA; NOBJNM;  
OBJNAM; PEREND; PERSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà tàu neo hoặc có thể neo. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 130)

Tham chiếu:

INT 1: IN 12.1-9;

M-4: 431.3;

Lưu ý:

Đặc thù: chỗ neo; chỗ buộc thuyền/thiết bị kéo;

Lớp đối tượng: **Tiêu chính (Beacon, cardinal)**

Viết tắt: **BCNCAR**

Code: **5**

Bộ thuộc tính\_A: BCNSHP; CATCAM; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONVIS; CONRAD; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc xây dựng đặc biệt để nhận biết tạo thành một tiêu dễ nhận thấy như một trang thiết bị hàng hải cố định hoặc được sử dụng trong khảo sát thủy đạc (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 420).

Hải đăng chính được sử dụng kết hợp với la bàn để chỉ báo nơi người đi biển có thể tìm thấy vùng nước hành trình tốt nhất. Nó được đặt tại một trong bốn hướng chính (Bắc, Đông, Nam và Tây), được phân chia bằng bốn phương vị chính kể từ điểm tiêu mốc. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.3;

M-4: 461;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh tiêu, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: dấu hiệu ban ngày; tiêu bên sườn; tiêu vùng nước an toàn; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu chuyên dụng/chung;

Lớp đối tượng: **Tiêu độc lập báo nguy hiểm (Beacon, isolated danger)**

Viết tắt: **BCNISD**

Code: **6**

Bộ thuộc tính\_A: BCNSHP; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một công trình xây dựng đặc biệt, nổi bật tạo thành một tiêu dễ nhận thấy như một trang thiết bị hàng hải cố định hoặc được sử dụng trong khảo sát thủy đạc (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 420).

Tiêu độc lập báo nguy hiểm là tiêu dựng đứng có giới hạn về phạm vi độc lập mà tàu có thể hành trình trong vùng nước xung quanh nó. (UKHO NP735, Tái bản lần thứ 5).

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.4;

M-4: 463.1;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh tiêu, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: Dấu hiệu ban ngày; tiêu bên sườn; tiêu vùng nước an toàn; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu chuyên dụng/chung;

Lớp đối tượng: **Tiêu báo hiệu bên sườn(Beacon, lateral)**

Viết tắt: **BCNLAT**

Code: 7

Bộ thuộc tính\_A: BCNSHP; CATLAM; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một công trình xây dựng đặc biệt, nổi bật tạo thành một tiêu dễ nhận thấy như một trang thiết bị hàng hải cố định hoặc được sử dụng trong khảo sát thủy đạc (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 420).

Tiêu báo hiệu bên sườn được dùng để chỉ bên phải hoặc bên trái của tuyến hành trình. Nói chung chúng được dùng để xác định rõ kênh và được sử dụng kết hợp với một hướng đi chỉ dẫn bằng phao. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 91-92, 130.1;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh tiêu, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: dấu hiệu ban ngày; tiêu bên sườn; tiêu vùng nước an toàn; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu chuyên dụng/chung;



Lớp đối tượng: **Tiêu báo vùng nước an toàn (Beacon, safe water)**

Viết tắt: **BCNSAW**

Code: **8**

Bộ thuộc tính\_A: BCNSHP; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tiêu báo vùng nước an toàn là một công trình xây dựng đặc biệt, nổi bật tạo thành một tiêu dễ nhận thấy như một trang thiết bị hàng hải cố định hoặc được sử dụng trong khảo sát thủy đạc (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 420).

Tiêu báo vùng nước an toàn có thể được dùng để chỉ vùng nước an toàn nằm xung quanh tiêu. (UKHO NP735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.5;

M-4: 456.4;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh tiêu, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: dấu hiệu ban ngày; tiêu bên sườn; tiêu vùng nước an toàn; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu chuyên dụng/chung;

Lớp đối tượng: **Tiêu chuyên dụng/chung (Beacon, special purpose/general)**

Viết tắt: **BCNSPP**

Code: **9**

Bộ thuộc tính\_A: BCNSHP; CATSPM; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một công trình xây dựng đặc biệt, nổi bật tạo thành một tiêu dễ nhận thấy như một trang thiết bị hàng hải cố định hoặc được sử dụng trong khảo sát thủy đạc (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 420).

Tiêu chuyên dụng cơ bản dùng để chỉ khu vực hoặc đặc điểm, mà cảnh vật của chúng được thể hiện dựa vào hải đồ, Hướng dẫn đi biển hoặc Thông báo cho người đi biển. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Tiêu nói chung: Tiêu có hình dạng hoặc chức năng không biết chắc chắn.

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.6;

M-4: 456.4;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh tiêu, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: dấu hiệu ban ngày; tiêu bên sườn; tiêu vùng nước an toàn; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu chuyên dụng; dấu cự ly;

Lớp đối tượng: **Bến tàu (Berth)**

Viết tắt: **BERTHS**

Code: **10**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; DRVAL1; NOBJNM; OBJNAM;  
PEREND; PERSTA; QUASOU; SOUACC; STATUS; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một khu vực được đặt tên hoặc đánh chỉ số làm nơi buộc tàu tại cầu cảng.  
(Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 470)

Tham chiếu:

INT 1: IF 19;

M-4: 321.1;

Lưu ý:

Đặc thù: chỗ neo; khu vực đốc; thiết bị cảng; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Phương tiện bến tàu (Berthing facility)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: BRTFAC

INT 1 Tham chiếu: IF 13;

Tiêu chuẩn hải đồ: 321.1;

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; DATEND; DATSTA; NATCON;  
NOBJNM; OBJNAM; STATUS; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; Đường; Vùng;

Định nghĩa:

Diễn tả

- Dải đất có giới hạn hoặc công trình chạy dọc ven bờ
- vùng có cọc buộc tàu  
nơi tàu có thể được buộc dây và đậu an toàn.

Lưu ý: không

Đặc thù: khu vực đốc;

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Tiện ích buộc dây phải được mã hóa như chỗ buộc tàu (BERTHS).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Cầu (Bridge)**

Viết tắt: **BRIDGE**

Code: **11**

Bộ thuộc tính\_A: CATBRG; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HORACC; HORCLR; NATCON; NOBJNM; OBJNAM;; VERACC; VERCCL; VERCLR; VERCOP; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cầu trúc được xây dựng trên rãnh lõm hoặc một chướng ngại như một vùng nước, đường sắt v.v..... để bảo đảm đường đi dành cho phương tiện cơ giới, người đi bộ hoặc thực hiện các công việc dịch vụ. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 544)

Tham chiếu:

INT 1: ID 20, 21, 22, 23.1-6, 24;

M-4: 381.1-3;

Lưu ý:

Cầu có thể bao gồm phần trên đất liền và phần trên mặt nước.

Trụ cầu được mã hóa như cột trụ/trụ cầu (PYLONS).

Đặc thù: cột trụ/trụ cầu;

Lớp đối tượng: **Công trình xây dựng tôn giáo (Building, religious)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: BUIREL

INT 1: IE 10.1-10.4, 13-18;

M-4: 373.1-5;

Bộ thuộc tính\_A: BUISHP; CATREB; COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Điểm; Vùng;

Định nghĩa:

Một công trình sử dụng cho tôn giáo.

Lưu ý:

Định nghĩa: công trình xây dựng đơn lẻ;

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Công trình tôn giáo phải được mã hóa như công trình xây dựng đơn lẻ (BUISGL) với trị số chức năng thích ứng (FUNCTN).

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**



Lớp đối tượng: **Công trình xây dựng đơn lẻ (Building, single)**

Viết tắt: **BUISGL**

Code: **12**

Bộ thuộc tính\_A: BUIHSP; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; ELEVAT; FUNCTN; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một công trình xây dựng tương đối lâu dài, có mái che và thường là có tường xung quanh. Nó được thiết kế cho một số trường hợp cụ thể mà nó có thể đóng vai trò quan trọng. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Tham chiếu:

INT 1: ID 5-6, 13; IE 10.1, 10.3, 11, 13-18, 28-30.1; nếu 51, 60-63;  
M-4: 325.1-3; 328.1; 362.2; 370.3,5; 372.1; 373.1-4; 375.1,2; 487.3;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này được sử dụng để mã hóa công trình xây dựng đơn lẻ, gồm cả những công trình có chức năng cụ thể hoặc dành cho những dịch vụ chính.

Đặc thù: khu vực xây dựng; trạm cảnh giới bờ biển; tiêu mốc trên bờ; trạm cứu nạn;

Lớp đối tượng: **Khu vực xây dựng (Built-up area)**

Viết tắt: **BUAARE**

Code: **13**

Bộ thuộc tính\_A: CATBUA; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực bao gồm các công trình xây dựng mật độ cao và cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ hoặc đường sắt.

Tham chiếu:

INT 1: ID 1-4;

M-4: 370.3-4; 370.6-7;

Lưu ý:

Đặc thù: công trình xây dựng đơn lẻ; đường đi; quảng trường;

Lớp đối tượng: **Phao chính (Buoy, cardinal)**

Viết tắt: **BOYCAR**

Code: **14**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; CATCAM; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO S-32 Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao chính được sử dụng kết hợp với la bàn để chỉ báo nơi người đi biển có thể tìm thấy vùng nước hành trình tốt nhất. Nó được đặt ở một trong bốn hướng chính (Bắc, Đông, Nam và Tây) được phân chia bằng các phương vị chính được kể từ điểm tiêu mốc. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.3;

M-4: 461; 462.5, 462.6;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh cột, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao độc lập báo nguy hiểm; phao chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng;

Lớp đối tượng: **Phao lắp ráp (Buoy, installation)**

Viết tắt: **BOYINB**

Code: **15**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; CATINB; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; PRODC; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao lắp đặt là phao được dùng để bơm/nạp dầu hoặc khí đốt cho tàu. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IL 16

M-4: 445.4;

Lưu ý:

Đặc thù: phao chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng; giàn xa bờ;

Lớp đối tượng: **Phao độc lập báo nguy hiểm (Buoy, isolated danger)**

Viết tắt: **BOYISD**

Code: **16**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao độc lập báo nguy hiểm là phao được buộc ngay trên hoặc phía trên một nguy hiểm độc lập trong phạm vi được giới hạn, để có thể hành trình trong vùng nước xung quanh nó. (UKHO NP735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.4;

M-4: 461;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh cột, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chính; phao chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng;

Lớp đối tượng: **Phao bên sườn (Buoy, lateral)**

Viết tắt: **BOYLAT**

Code: **17**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; CATLAM; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao bên sườn được dùng để chỉ biên phải hoặc biên trái của của tuyến hành trình. Chúng nói chung được dùng để xác định rõ kênh và được sử dụng kết hợp với một hướng đi chỉ dẫn bằng phao. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.1;

M-4: 461;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh phao, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: phao chính; phao vùng nước an toàn; phao nguy hiểm độc lập; phao chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng;

Lớp đối tượng: **Phao vùng nước an toàn (Buoy, safe water)**

Viết tắt: **BOYSAW**

Code: **18**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao vùng nước an toàn được dùng để chỉ vùng nước an toàn nằm xung quanh. (UKHO NP735, Tái bản lần thứ 5)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.5;

M-4: 461;

Lưu ý:

Phao vùng nước an toàn có thể sử dụng như đường trung tâm, kênh giữa hoặc phao cập bờ, hoặc để chỉ báo điểm tốt nhất để đi qua một cây cầu cố định.

Dấu hiệu đỉnh cột, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: phao chính; phao bên sườn; phao độc lập báo nguy hiểm; phao chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng;

Lớp đối tượng: **Phao chuyên dụng/chung (Buoy, special purpose/general)**

Viết tắt: **BOYSPP**

Code: **19**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; CATSPM; COLOUR; COLPAT; CONRAD; DATEND; DATSTA; MARSYS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phao là vật nổi được neo vào đáy biển tại một vị trí cụ thể, thực hiện chức năng thiết bị dẫn đường hoặc dùng cho mục đích đặc biệt khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 565).

Phao chuyên dụng chủ yếu được dùng để chỉ khu vực hoặc đặc điểm, bản chất của nó tham chiếu rõ ràng tới hải đồ, Hướng dẫn đi biển hoặc Thông báo cho người đi biển. (UKHO NP 735, Tái bản lần thứ 5)

Phao chung: Phao có hình dạng hoặc chức năng không biết chắc chắn.

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130.6;

M-4: 461;

Lưu ý:

Dấu hiệu đỉnh cột, đèn hiệu, tín hiệu sương mù, bộ phản xạ ra đa và tiêu phát đáp ra đa là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao độc lập báo nguy hiểm; phao chính; phao lắp ráp; phương tiện cập cảng;



Lớp đối tượng: **Khu vực có cáp (Cable area)**

Viết tắt: **CBLARE**

Code: **20**

Bộ thuộc tính\_A: CATCBL; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM;  
RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực chứa một hoặc nhiều cáp ngầm.

Tham chiếu:

INT 1: IL 30.2, 31.2

M-4: 439.3; 443.2;

Lưu ý:

Đặc thù: cáp treo; cáp ngầm;

Lớp đối tượng: **Cáp treo (Cable, overhead)**

Viết tắt: **CBLOHD**

Code: **21**

Bộ thuộc tính\_A: CATCBL; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; BANGFAC; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERCLR; VERCSA; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cáp treo là một tổ hợp gồm dây thép hoặc dây chấu, cáp kim loại hoặc xích được nâng đỡ bằng các cấu trúc như cột hoặc cột trụ và đi qua phía trên hoặc gần vùng nước hành trình. (Cơ quan thủy đặc, Hải quân hoàng gia Úc).

Tham chiếu:

INT 1: ID 26, 27

M-4: 382; 382.1-2;

Lưu ý:

Trụ cáp treo được mã hóa như cột trụ/trụ cầu (PYLONS).

Đặc thù: khu vực có cáp; cáp ngầm; băng chuyền; cột trụ/trụ cầu;

Lớp đối tượng: **Cáp ngầm (Cable, submarine)**

Viết tắt: **CBLSUB**

Code: **22**

Bộ thuộc tính\_A: BURDEP; CATCBL; CONDTN; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tập hợp dây thép hoặc dây chấu, cáp kim loại hoặc xích nằm dưới nước hoặc được chôn dưới đáy biển (Cơ quan thủy đạc, Hải quân hoàng gia Úc)

Tham chiếu:

INT 1: IL 30.1, 31.1, 32

M-4: 443.1; 443.3; 443.7;

Lưu ý:

Đặc thù: cáp treo; khu vực có cáp;

Lớp đối tượng: **Ụ đá (Cairn)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: CAIRNS

INT 1: IQ 100;  
M-4: 456.2;

Bộ thuộc tính A: COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS;  
DATEND; DATSTA; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; STATUS;  
VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; Vùng;

### Định nghĩa:

Một đồng đá, thường có hình nón hoặc hình kim tự tháp, nổi lên như một tiêu mốc trên bờ hoặc để làm một điểm quan trọng trong quá trình khảo sát. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ 4).

### Lưu ý:

Nếu ụ đá mang các màu sắc nhất định như hệ thống tiêu mốc hàng hải thì nó được mã hóa như hải đăng.

Đối tượng này không sử dụng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Ụ đá phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) -Loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 1.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Kênh đào (Canal)**

Viết tắt: **CANALS**

Code: **23**

Bộ thuộc tính\_A: CATCAN; CONDTN; DATEND; DATSTA;  
HORACC; HORCLR; HORWID; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường sông nhân tạo có dòng chảy hoặc dòng chảy được kiểm soát, dùng để hành trình, hoặc dùng để thoát nước hoặc tưới nước cho đất (mương dẫn). (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Tham chiếu:

INT 1: IF 40;

M-4: 361.6;

Lưu ý:

Đối tượng 'kênh' mô tả khu vực kênh, đối tượng 'bờ kênh' bãi ngầm.

Đặc thù: bờ kênh; sông; hồ; luồng thủy triều;

Lớp đối tượng: **Bờ kênh đào (Canal bank)**

Viết tắt: **CANBNK**

Code: **24**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; DATEND; DATSTA; NOBJNM;  
OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường ranh giới giữa vùng nước của kênh đào và vùng đất liền.

Tham chiếu:

INT 1: IF 40;

M-4: 361.6;

Lưu ý:

Đặc thù: kênh; đường bờ; bờ hồ; bờ sông; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Khu vực trung chuyển hàng hóa (Cargo transshipment area)**

Viết tắt: **CTSARE**

Code: **25**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực dành cho chuyển hàng hóa từ tàu này sang tàu khác. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5593).

Tham chiếu:

INT 1: IN 64;

M-4: 449.4;

Lưu ý:

Chuyển tải hàng hóa thường được biết như “sang mạn” và khu vực này có thể gọi là “Khu vực sang mạn” hoặc “Khu vực chuyển tải hàng hóa”. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đặc thù: khu vực đốc; khu vực cảng (hành chính); phương tiện cảng;

Lớp đối tượng: **Đường đắp cao (Causeway)**

Viết tắt: **CAUSWY**

Code: **26**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; NATCON; NOBJNM; OBJNAM;  
STATUS; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một đường đắp cao đi qua vùng đất thấp, ướt hoặc nước. (Từ điển IHO,  
S-32, Tái bản lần thứ 5, 662)

Tham chiếu:

INT 1: IF 3;

M-4: 313.3;

Lưu ý:

Đặc thù: đê, đập; đường đi;



Lớp đối tượng: **Khu vực cảnh báo (Caution area)**

Viết tắt: **CTNARE**

Code: **27**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; PEREND; PERSTA;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Nói chung, khu vực nơi người đi biển được thông báo về các tình huống ảnh hưởng đến an toàn hàng hải.

Tham chiếu:

INT 1: IM 29.2;

M4: không xác định;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này có thể cần nhận diện:

- Nguy hiểm
- Rủi ro
- Quy tắc
- Chỉ dẫn

chúng không liên quan trực tiếp đến một đối tượng nhất định.

Đặc thù: xác tàu; đá ngầm; chướng ngại; khu vực chưa khảo sát;

Lớp đối tượng: **Nghĩa trang (Cemetery)**

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **CEMTRY**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; CONVIS; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực đất liền dùng để chôn cất người chết với hai phần mộ trở lên.  
(Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Tham chiếu:

INT 1: IE 19;

M-4: 373.6;

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Nghĩa trang phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK)  
-Loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 2.

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Xích/Dây thép (Chain/Wire)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **CHNWIR**

INT 1: IQ 42;

M-4: 431.6;

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường;

### Định nghĩa:

Cơ cấu kết nối giữa hai đối tượng độc lập, ví dụ

- giữa neo và phao
- giữa neo và giàn xa bờ
- giữa tàu và cọc buộc tàu trên đất liền
- v.v...

Lưu ý:

Đặc thù: neo;

Đối tượng này không sử dụng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Dây xích/dây thép phải được mã hóa hoặc như cáp (CBLSUB) Loại đối tượng cáp (CATCBL) trị số 6, hoặc như tiện ích cập cảng (MORFAC) Loại đối tượng tiện ích cập cảng (CATMOR) trị số 6.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Điểm kiểm tra (Checkpoint)**

Viết tắt: **CHKPNT**

Code: **28**

Bộ thuộc tính\_A: CATCHP; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một địa điểm chính thức để đăng ký, khai báo hoặc kiểm tra hàng hóa và người.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đối tượng 'điểm kiểm tra' không bao gồm các tiện ích như công trình xây dựng, công hoặc các công trình khác.

Đặc thù: khu vực thuế quan;

Lớp đối tượng: **Ống khói(Chimney)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: CHIMNY

INT 1: IE 22;

M-4: 374.1;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS;  
HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; vùng;

### Định nghĩa:

Ống khói là một cấu trúc thẳng đứng bao gồm đường dẫn hoặc ống dẫn khói dùng để thải khói và khí từ lò đốt. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Lưu ý:

Khi ống khói có gắn đèn hiệu, đèn hiệu phải được mã hóa như một đối tượng riêng.

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Ống khói phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) Loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 3.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Trạm cảnh giới bờ biển (Coastguardstation)**

Viết tắt: **CGUSTA**

Code: **29**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trạm trực canh, trực liên tục hoặc chỉ trong thời gian nào đó. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IT 10;

M-4: 492;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này được sử dụng để mô tả chức năng cảnh giới bờ biển hơn là mô tả công trình xây dựng mà lực lượng cảnh giới đóng trong đó.

Đặc thù: công trình xây dựng đơn lẻ; trạm cứu nạn;

Lớp đối tượng: **Đường bờ (Coastline)**

Viết tắt: **COALNE**

Code: **30**

Bộ thuộc tính\_A: CATCOA; COLOUR; CONRAD; CONVIS; ELEVAT;  
NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường mà bờ và nước gặp nhau. Mặc dù thuật ngữ bờ và bờ biển vẫn dùng lẫn lộn, ven bờ và đường bờ nói chung được dùng như từ đồng nghĩa. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 858,4695)

Tham chiếu:

INT 1: IC 1-8, 32-33;

M-4: 310; 312.1-4;

Lưu ý:

Đặc thù: bờ kênh; bờ hồ; bờ sông; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Vùng tiếp giáp lãnh hải (Contiguous zone)**

Viết tắt: **CONZNE**

Code: **31**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; NATION; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng tiếp giáp lãnh hải, mở rộng không quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở-đường dùng để đo chiều rộng lãnh hải. Quốc gia ven biển có thể thực hiện các thẩm quyền có tính riêng biệt và hạn chế đối với các lĩnh vực nhất định tùy thuộc vào các điều khoản quy định của Luật Quốc tế. (Tư điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 993)

Tham chiếu:

INT 1: IN 44;

M-4: 440.6;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng hành chính; vùng lục địa; vùng đặc quyền kinh tế; vùng đánh cá; vùng lãnh hải;



Lớp đối tượng: **Vùng thềm lục địa (Continental shelf area)**

Viết tắt: **COSARE**

Code: **32**

Bộ thuộc tính\_A: NATION; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng thềm lục địa của quốc gia ven biển bao gồm vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải trên toàn bộ phần tự nhiên của lãnh thổ đất liền, hoặc đến khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải nơi gờ rìa ngoài thềm lục địa không mở rộng đến khoảng cách trên. (IHO Văn bản S-51)

Tham chiếu:

INT 1: IN 46;

M-4: 440.8;

Lưu ý:

Định nghĩa: vùng hành chính; vùng tiếp giáp; vùng đặc quyền kinh tế; vùng đánh cá; vùng lãnh hải;

Lớp đối tượng: **Điểm khống chế (Control point)**

Viết tắt: **CTRPNT**

Code: **33**

Bộ thuộc tính\_A: CATCTR; DATEND; DATSTA; ELEVAT; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một điểm trên mặt đất có tọa độ (theo phương ngang và theo phương đứng) được dùng làm cơ sở cho khảo sát độc lập. Cũng gọi là điểm khống chế. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1026)

Tham chiếu:

INT 1: IB 20-24;

M-4: 304.1-3; 305.1; 306;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Băng chuyền (Conveyor)**

Viết tắt: **CONVYR**

Code: **34**

Bộ thuộc tính\_A: CATCON; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; LIFCAP; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; STATUS; VERACC; VERCLR; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cơ cấu cơ học dùng để di chuyển đồ vật hoặc người từ vị trí này đến vị trí khác (băng băng chuyền hoặc xích và thùng chứa).

Tham chiếu:

INT 1: ID25;

M-4: 382.3;

Lưu ý:

Cột trụ băng chuyền được mã hóa như cột trụ/trụ cầu (PYLONS).

Đặc thù: cáp treo; cột trụ/trụ cầu;

Lớp đối tượng: **Cần cẩu (Crane)**

Viết tắt: **CRANES**

Code: **35**

Bộ thuộc tính\_A: CATCRN; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; LIFCAP; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; RADIUS; STATUS; VERACC; VERCLR; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một thiết bị dùng để nâng, dịch chuyển và hạ đồ vật hoặc vật chất bằng cách xoay cần hoặc cơ cấu dịch chuyển được treo trên thanh ray. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Tham chiếu:

INT 1: IF 53.1-3;

M-4: 328.3;

Lưu ý:

Vị trí của bộ quay hoặc cần cẩu trên ray được xác định như vị trí tựa của nó.

Lớp đối tượng: **Dòng chảy không trọng lực (Current - non-gravitational)**

Viết tắt: **CURRENT**

Code: **36**

Bộ thuộc tính\_A: CURVEL; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng chảy (không trọng lực) bao gồm hoặc dòng chảy đơn hoặc tổng hợp: dòng đại dương (gió và/hoặc truyền động mật độ), dòng liên đại dương, dòng từ sông, hiệu ứng sông đổ ra xa bờ và các dòng chảy khác không phải là hướng dòng triều.

Tham chiếu:

INT 1: IH 42-43;

M-4: 408.2-3;

Lưu ý:

Đặc thù: dòng triều - dự báo điều hòa; dòng triều - dự báo không điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều; dãy thời điểm dòng triều;

Lớp đối tượng: **Khu vực thuế quan (Custom zone)**

Viết tắt: **CUSZNE**

Code: **37**

Bộ thuộc tính\_A: NATION;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà quốc gia thực thi luật thuế quan.

Tham chiếu:

INT 1: IN 48;

M-4: 440.2;

Lưu ý:

Đặc thù: điểm kiểm tra; khu vực cảng miễn thuế;

Lớp đối tượng: **Đập (Dam)**

Viết tắt: **DAMCON**

Code: **38**

Bộ thuộc tính\_A: CATDAM; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Hàng rào ngăn hoặc hạn chế mọi chuyển động; cụ thể được xây để giữ nước lại và nâng mực nước lên tạo thành hồ chứa, hoặc ngăn lũ lụt. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1196)

Tham chiếu:

INT 1: IF 44

M-4: 364.2;

Lưu ý:

Định nghĩa: đường đắp cao; đê; đường đi;

Lớp đối tượng: **Tiêu ban ngày (Daymark)**

Viết tắt: **DAYMAR**

Code: **39**

Bộ thuộc tính\_A: CATSPM; COLOUR; COLPAT; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; TOPSHP; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đặc điểm nhận dạng của một trang bị hàng hải dùng để dễ dàng phân biệt nó trên nền đất liền vào ban ngày. Trên các cấu trúc mà tự nó không tạo đủ hình ảnh để nhận biết vào ban ngày ở cự ly cần thiết, thì nó được gắn thêm dấu hiệu ban ngày. Dấu hiệu ban ngày có màu sắc và hình dạng tùy thuộc vào mục đích của trang thiết bị. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1248)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 101;

M-4: 456.2;

Lưu ý:

Đặc thù: Tiêu báo hiệu bên sườn; Tiêu báo hiệu vùng nước an toàn; Tiêu độc lập báo hiệu nguy hiểm; Tiêu chính; Tiêu chuyên dụng/chung; dấu hiệu đỉnh cột;



Lớp đối tượng: **Đường trung tâm tuyến nước sâu (Deep water route centerline)**

Viết tắt: **DWRTCL**

Code: **40**

Bộ thuộc tính\_A: CATTRK; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến nước sâu là tuyến trong vùng chỉ định, có giới hạn, được khảo sát chính xác tầng độ sâu đến đáy biển và chướng ngại ngầm có độ sâu cực tiểu được chỉ báo. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1280)

Đường trung tâm tuyến nước sâu chỉ báo đường trung tâm của tuyến, có bề rộng không xác định rõ.

Tham chiếu:

INT 1: IM 27.3;

M-4: 435.3;

Lưu ý:

Thông tin bổ sung có thể tìm trong IHO Độ chính xác kỹ thuật A1.17.

Đặc thù: đoạn tuyến nước sâu;

Lớp đối tượng: **Đoạn tuyến nước sâu (Deep water route part)**

Viết tắt: **DWRTPT**

Code: **41**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; QUASOU; RESTRN; SOUACC; STATUS; TECSOU; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến nước sâu là tuyến trong vùng chỉ định, được giới hạn, được khảo sát chính xác để dọn quang đáy biển và chướng ngại ngầm có độ sâu cực tiểu được chỉ báo. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1280)

Tham chiếu:

INT 1: IM 27.1-2;

M-4: 435, 435.3; 436.3;

Lưu ý:

Tuyến nước sâu đầy đủ gồm một hoặc nhiều đoạn tuyến tùy thuộc vào hình dáng của tuyến nước sâu.

Hướng của đoạn tuyến được xác định bằng đường giữa của đoạn so với hướng tổng thể của tuyến nước sâu.

Thông tin bổ sung có thể tìm trong IHO Độ chính xác kỹ thuật A1.17.

Đặc thù: đường trung tâm tuyến nước sâu; đoạn tuyến hai chiều;

Lớp đối tượng: **Vùng độ sâu (Depth area)**

Viết tắt: **DEPARE**

Code: **42**

Bộ thuộc tính\_A: DRVAL1; DRVAL2; QUASOU; SOUACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng độ sâu là vùng nước có độ sâu nằm trong khoảng giá trị nhất định.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Khu vực thủy triều lên xuống được mã hóa như vùng độ sâu. Chúng không bao gồm độ sâu đo được.

Khoảng độ sâu của vùng độ sâu được xác định bằng Thuộc tính 'DRVAL1' và 'DRVAL2'.

Đặc thù: đường đẳng sâu; khu vực nạo vét; đo sâu; chương ngại; vùng biển/tên gọi vùng nước; khu vực chưa khảo sát; xác tàu;

Lớp đối tượng: **Đường đẳng sâu (Depth contour)**

Viết tắt: **DEPCNT**

Code: **43**

Bộ thuộc tính\_A: VALDCO; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: Set INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường nối các điểm có độ sâu bằng nhau, đôi lúc nó bị dịch chuyển đáng kể ra bên ngoài độ sâu các ký hiệu và các chi tiết khác trên hải đồ để dễ nhìn trong quá trình tổng quát hóa. Đường đẳng sâu thường được biểu diễn xấp xỉ vị trí của đường độ sâu bằng nhau nhận được trong quá trình khảo sát (dữ liệu nguồn). Cũng gọi là đường cong độ sâu. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1314, 1315)

Tham chiếu:

INT 1: II 15, 30, 31;

M-4: 404.2; 410; 411, 411.2; 413-413.2;

Lưu ý:

Đường bình độ cao được mã hóa với giá trị âm.

Đặc thù: Độ sâu; vùng độ sâu; đường bờ;

Lớp đối tượng: **Thiết bị khuếch tán (Diffuser)**

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **DIFFUS**

INT 1: IL 43;

M-4: không xác định

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; DATEND; DATSTA; EXPSOU; PRODCY;  
QUASOU; SOUACC; TECSOU; VALSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; vùng;

Định nghĩa:

Một cấu trúc nhân tạo ở tại hoặc phía dưới mực nước, nơi chất lỏng (ví dụ: nước thải hệ thống làm mát, nước thải) phun ra.

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Tấm khuếch tán phải được mã hóa như một chướng ngại (OBSTRN) loại đối tượng chướng ngại (CATOBS) trị số 3.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: Ăng ten chảo (Dish aerial)

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: DSHAER

INT 1: IE 31;

M-4: 375.4;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điềm;

Định nghĩa:

Ăng ten parabol dùng để thu và phát tín hiệu vô tuyến cao tần. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Ăng ten chảo phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK)-loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 4.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Mốc cự ly (Distance mark)**

Viết tắt: **DISMAR**

Code: **44**

Bộ thuộc tính\_A: CATDIS; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX;  
SCAMIN;TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Mốc cự ly chỉ báo khoảng cách đo từ một điểm gốc và bao gồm hoặc một cấu trúc thuần nhất nhìn thấy hoặc một vị trí nhận biết không có công trình chuyên dụng. Thường bố trí trên kênh.

Tham chiếu:

INT 1: IF 40;  
M-4: 361.3; 307;

Lưu ý:

Đặc thù: Tiêu chuyên dụng;

Lớp đối tượng: **Khu vực đóc (Dock area)**

Viết tắt: **DOCARE**

Code: **45**

Bộ thuộc tính\_A: CATDOC; CONDTN; DATEND; DATSTA;  
HORACC; HORCLR; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đóc là vùng nhân tạo khép kín mà tàu có thể buộc, chúng có thể có cửa để điều tiết mức nước (cập nhật từ IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4).

Tham chiếu:

INT 1: IF 27,28;

M-4: 326.3-4;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực cảng (hành chính); khu vực chuyển tải; bến tàu; tiện ích cảng; cửa; đóc nổi; đóc khô;



Lớp đối tượng: **Khu vực nạo vét (Dredged area)**

Viết tắt: **DRGARE**

Code: **46**

Bộ thuộc tính\_A: DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM;  
QUASOU; RESTRN; SOUACC; TECSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà mặt đáy của một vùng nước được đào sâu bằng cách nạo vét.  
(Từ điển IHO, S- 32, Tái bản lần thứ 5, 1462)

Tham chiếu:

INT 1: II 20-23;

M-4: 414.1-2; 414.4;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng độ sâu; đất đá thải; khu vực rà quét;

Lớp đối tượng: **Đốc nổi (Dry dock)**

Viết tắt: **DRYDOC**

Code: **47**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; DRVAL1; HORACC; HORCLR; HORLEN; HORWID; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; SOUACC; STATUS; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một âu nhân tạo có cửa hoặc cửa cho tàu bơi vào, đóng cửa và bơm nước ra để đáy tàu lộ ra. Còn gọi là đốc cạn vỏ. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1426)

Lưu ý:

INT 1: IF 25;

M-4: 326.1;

Đặc thù: đốc nổi; cổng; khu vực đốc; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Bãi chất thải (Dumping ground)**

Viết tắt: **DMPGRD**

Code: **48**

Bộ thuộc tính\_A: CATDPG; NOBJNM; OBJNAM; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B : INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: TXTDSC; RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực biển đổ đất nạo vét hoặc các chất khác độc hại hơn, ví dụ chất nổ, chất thải hóa học có chủ ý. (Trích từ IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4).

Tham chiếu:

INT 1: IN 23-24, 62.1-2;

M-4: 442.1-4; 446a;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực nạo vét; khu vực tiêu hủy rác;

Lớp đối tượng: **Cồn cát (Dune)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **DUNARE**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATSUR;  
NATQUA; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Ụ, chóp đỉnh hoặc đồi từ các chất trôi dạt (thôi dạt) trên bờ biển hoặc ở sa mạc. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Tham chiếu:

INT 1: IC 8;

M-4: 312.3;

Lưu ý:

Đặc thù: sóng cát;

Đối tượng này không sử dụng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Cần phải được mã hóa như mặt đất nghiêng (SLOGRD) loại đối tượng dốc nghiêng (CATSLO) trị số 3.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đê (Dyke)**

Viết tắt: **DYKCON**

Code: **49**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; CONRAD; DATEND; DATSTA; HEIGHT;  
NATCON; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đê (hoặc con đê) là một đường đắp nhân tạo để ngăn hoặc giữ nước lại. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1361)

Tham chiếu:

INT 1: IF 1;

M-4: 313.1;

Lưu ý:

Đặc thù: đê, đập; mặt đất nghiêng; đường đê dốc;

Lớp đối tượng: **Khu vực đê (Dyke area)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **DYKARE**

INT 1 Tham chiếu: IF 1;

Tiêu chuẩn hải đồ: 313.1;

Bộ thuộc tính\_A: CATDYK; CONDTN; NATCON;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Vùng;

Định nghĩa:

Đê (hoặc đập) là một đường đắp nhân tạo để ngăn hoặc giữ nước lại. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Khu vực đê bao gồm cả chân đê.

Lưu ý:

Hệ thống đê mùa đông và đê mùa hè có thể tạo thành khu vực lán biển hoặc Koong.

Cần phải mô tả chân đê như mô tả khu vực trong không gian hai chiều bằng máy tính theo thực địa.

Đặc thù: đê đập; mặt đê;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Khu vực đê phải được mã hóa như đê (DYKCON).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Mặt đê (Dyke crown)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: DYKCRW

INT 1: IF 1;

M-4: 313.1;

Bộ thuộc tính\_A: CATDYK; CONDTN; CONRAD; NATCON; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường;

### Định nghĩa:

Đê (hoặc đập) là một đường đắp nhân tạo để ngăn hoặc giữ nước lại. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Mặt đê là đường trên cùng của đê.

### Lưu ý:

Hệ thống đê mùa đông và đê mùa hè có thể tạo thành khu vực lấn biển hoặc sông.

Mặt đê mô tả kích thước ba chiều của đê. Chỉ có mặt đê liên quan đến ảnh trên ra đa.

Đối tượng này không sử dụng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Mặt đê phải được mã hóa như đường đỉnh dốc (SLOTOP).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive economic zone)**

Viết tắt: **EXEZNE**

Code: **50**

Bộ thuộc tính\_A: NATION;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Là một vùng hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng không quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, theo một chế độ pháp lý cụ thể được thể hiện trong Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển, theo đó các quốc gia ven biển có quyền và thẩm quyền nhất định đối với vùng biển này. (Từ điển IHO, S-32, tái bản lần thứ 5, 1723);

Tham chiếu:

INT 1: IN 47;

M-4: 440.9;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng hành chính; vùng tiếp giáp; vùng thêm lục địa; vùng đánh cá; vùng lãnh hải;



Lớp đối tượng: **Tuyến luồng (Fairway)**

Viết tắt: **FAIRWY**

Code: **51**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; DRVAL1; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; QUASOU; RESTRN; SOUACC; STATUS; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phần sông, cảng và tương tự, có kênh hành trình chính dành cho tàu kích thước lớn. Nó cũng là đường đi thường xuyên dành cho tàu vào hoặc rời cảng, được gọi là 'kênh cho tàu'. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2.)

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định; Lưu ý:

Đặc thù: đường trung tâm tuyến nước sâu; tuyến nước sâu; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường;

Lớp đối tượng: **Hàng rào/tường (Fence/wall)**

Viết tắt: **FNCLNE**

Code: **52**

Bộ thuộc tính\_A: CATFNC; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; ELEVAT; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Hàng rào tự nhiên hoặc nhân tạo được dùng như một tường vây hoặc đường bao để bảo vệ. (cập nhật từ Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.1987)

Tham chiếu:

INT 1: không xác định

M-4: không xác định Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Tuyến phà (Ferry route)**

Viết tắt: **FERVRT**

Code: **53**

Bộ thuộc tính\_A: CATFRY; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM;  
PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến trong vùng nước, nơi phà cắt ngang từ bờ này sang bờ khác.  
(Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Tham chiếu:

INT 1: IM 50, 51;

M-4: 438.1, 438.2;

Lưu ý:

Không có ghi chú

Lớp đối tượng: **Rạn cá (Fish haven)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: FSHHAV

Bộ thuộc tính\_A: EXP SOU; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; TECSOU; VALSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Khu vực được tạo lập cho mục đích riêng, thường là người câu cá thể thao, để mô phỏng đá ngầm và xác tàu tự nhiên nhằm thu hút cá. Đá ngầm được xây bằng bồi đắp đủ loại phế thải vào các khu vực có quy mô nhỏ hoặc có thể kéo dài đáng kể dọc theo đường đẳng sâu. Còn gọi là đá ngầm đánh cá. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1812).

### Tham chiếu:

INT 1: IK 46.1-2;

M-4: 447.5;

### Lưu ý:

Định nghĩa: phương tiện đánh cá; nuôi trồng thủy sản;

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. A rạn cá phải được mã hóa như một chướng ngại (OBSTRN) loại đối tượng chướng ngại (CATOBS) trị số 5.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Vùng đánh cá (Fishery zone)**

Viết tắt: **FSHZNE**

Code: **54**

Bộ thuộc tính\_A: NATION; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng xa bờ mà quyền đánh cá và quản lý thuộc quốc gia ven biển. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1816)

Tham chiếu:

INT 1: IN 45;

M-4: 440.7;

Lưu ý:

Vùng đánh cá thông thường trùng với các vùng khác như:

- Thêm lục địa
- Vùng đặc quyền kinh tế.

Đặc thù: vùng hành chính; vùng tiếp giáp; vùng thêm lục địa; vùng đặc quyền kinh tế; bãi đánh cá; khu vực hạn chế; vùng lãnh hải;

Lớp đối tượng: **Phương tiện đánh bắt cá (Fishing facility)**

Viết tắt: **FSHFAC**

Code: **55**

Bộ thuộc tính\_A: CATFIF; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc trong vùng nước nông dùng để đánh bắt cá, chúng có thể trở thành một chương ngại cho tàu nói chung. Vị trí của các cấu trúc có thể thay đổi thường xuyên.

Tham chiếu:

INT 1: IK 44.1-2, 45;

M-4: 447.1-3;

Lưu ý:

Đặc thù: nuôi trồng thủy sản; chương ngại;

Lớp đối tượng: **Bãi đánh cá (Fishing ground)**

Viết tắt: **FSHGRD**

Code: **56**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng nước thường xuyên đánh bắt cá. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1814)

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng đánh cá;

Lớp đối tượng: **Cột cờ/trụ cờ (Flagstaff/Flagpole)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: FLGSTF

INT 1: IE 27;

M-4: 374.7;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM;  
OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điềm;

### Định nghĩa:

Một cột có treo lá cờ và chỉ báo. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2.)

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Cột cờ phải được mã hóa như tiêu mốC trên bờ (LNDMRK) với loại đối tượng tiêu mốC trên bờ (CATLMK) trị số 5.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**



Lớp đối tượng: **Ống khói (Flare stack)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: FLASTK

INT 1: IE 23; IL 11;

M-4: 374,1; 445,6;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; STATUS; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: một điểm; vùng;

### Định nghĩa:

Một cấu trúc cao được dùng để đốt bỏ dầu mỏ hoặc khí thải. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư) Lưu ý:

Ống khói nói chung nằm tại nhà máy lọc dầu hoặc ở các công trường sản xuất khác và thường nhìn thấy ngọn lửa ở đó.

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Ống khói phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) với loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 6.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đốc nổi (Floating dock)**

Viết tắt: **FLODOC**

Code: **57**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; DRVAL1; HORACC; HORCLR; HORLEN; HORWID; LIFCAP; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một dạng đốc khô (dry dock) gồm một cấu trúc nổi từ một hoặc nhiều phần, có thể cho chìm một phần bằng cách điều tiết nước vào để nhận chìm tàu, sau đó nổi lên bằng cách bơm nước ra để lộ đáy tàu. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1427)

Tham chiếu:

INT 1: IF 26

M-4: 326.2;

Lưu ý:

Đặc thù: đốc khô; khu vực đốc;

Lớp đối tượng: **Đèn báo hiệu sương mù (Fog signal)**

Viết tắt: **FOGSIG**

Code: **58**

Bộ thuộc tính\_A: CATFOG; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; SIGFRQ; SIGGEN; SIGGRP; SIGPER; SIGSEQ; STATUS; VALMXR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tín hiệu cảnh báo được phát từ tàu, hoặc trang thiết bị hàng hải, trong thời gian tầm nhìn hạn chế. Cũng như thiết bị tạo ra tín hiệu đó. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1890)

Tham chiếu:

INT 1: IR 1, 10-16, 20-22;

M-4: 452-452.8;

Lưu ý:

Đặc thù: trạm tín hiệu cảnh báo;

Lớp đối tượng: **Lô cốt (Fortified structure)**

Viết tắt: **FORSTC**

Code: **59**

Bộ thuộc tính\_A: CATFOR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc dành cho phòng thủ tại chỗ.

Tham chiếu:

INT 1: IE 34.1-3;

M-4: 379.1-2;

Lưu ý:

Lô cốt thường không được sử dụng, mục nát hoặc được dùng cho mục đích không phòng thủ. Các cấu trúc như vậy cách xa pháo đài chính và làm điểm đóng quân phụ để quan sát. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đặc thù: công trình xây dựng đơn lẻ;

Lớp đối tượng: **Khu vực cảng miễn thuế (Free port area)**

Viết tắt: **FRPARE**

Code: **60**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cảng miễn thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu (ngoại trừ hàng hóa đi vào nội địa) tạo điều kiện dễ dàng cho hàng hóa chuyển tiếp đến các nước khác. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1927)

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực thuế quan; khu vực sản xuất/lưu giữ;

Lớp đối tượng: **Cổng (Gate)**

Viết tắt: **GATCON**

Code: **61**

Bộ thuộc tính\_A: CATGAT; CONDTN; DRVAL1; HORACC; HORCLR; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; SOUACC; STATUS; VERACC; VERCLR; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc mà có thể quay, nâng lên, hoặc hạ xuống để đóng kín một cửa vào hoặc một đường thông. (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Tham chiếu:

INT 1: IF 27, 41.1-2, 42-43;

M-4: 326.3; 326.5; 326.6; 326.7;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này sử dụng để giải mã cổng phục vụ việc điều tiết dòng nước.

Đặc thù: đốc khô; đốc nổi;

Lớp đối tượng: **Giàn nâng (Gridiron)**

Viết tắt: **GRIDRN**

Code: **62**

Bộ thuộc tính\_A: HORACC; HORLEN; HORWID; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc bằng gỗ trong vùng thủy triều lên xuống làm giàn nâng đỡ tàu khi thủy triều xuống cho phép làm việc với phần lộ ra của đáy tàu. Còn gọi giàn nâng. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 649)

Tham chiếu:

INT 1: IF 24;

M-4: 326.8;

Lưu ý:

Không có ghi chú

Lớp đối tượng: **Khu vực cảng–thuộc hành chính (Harbour area - administrative)**

Viết tắt: **HRBARE**

Code: **63**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà ở đó chính quyền cảng có quyền tài phán.

Tham chiếu:

INT 1: IN 49;

M-4: 430.1;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực vũng tàu đậu;



Lớp đối tượng: **Phương tiện cảng (Harbour facility)**

Viết tắt: **HRBFAC**

Code: **64**

Bộ thuộc tính\_A: CATHAF; CONDTN; DATEND; DATSTA;  
NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Công trình cảng và các hoạt động dịch vụ hoặc thương mại phục vụ lợi ích chung.

Tham chiếu:

INT 1: IF 10, 50; IU 1.1,  
M-4: 320.1-2; 321.5; 328.2;

Lưu ý:

Đặc thù: thiết bị cho tàu nhỏ;

Lớp đối tượng: **Đồi (Hill)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: HILARE

INT 1: IC 4;

M-4: 312.1;

Bộ thuộc tính\_A: CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATQUA; NATSUR;  
NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Vùng;

### Định nghĩa:

Một cao độ độc lập nhỏ hơn núi. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Đặc thù: cồn cát;

Đối tượng này không dùng nữa. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đồi phải được mã hóa như mặt đất nghiêng (SLOGRD) với loại đối tượng dốc nghiêng (CATSLO) trị số 4.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Tàu thủy cũ (Hulk)**

Viết tắt: **HULKES**

Code: **65**

Bộ thuộc tính\_A: CATHLK; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HORACC; HORLEN; HORWID; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một con tàu thả neo (hoặc neo đậu) vĩnh viễn.

Tham chiếu:

INT 1: IF 34;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: xác tàu;

Lớp đối tượng: **Khu vực băng (Ice area)**

Viết tắt: **ICEARE**

Code: **66**

Bộ thuộc tính\_A: CATBĂNG; CONVIS; ELEVAT; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực có băng ở trên đất liền hoặc ở dưới nước.

Tham chiếu:

INT 1: IC 25; trong 60.1-2;

M-4: 353.8; 449.1;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng độ sâu; vùng đất liền;

Lớp đối tượng: **Khu vực tiêu hủy rác (Incineration area)**

Viết tắt: **ICNARE**

Code: **67**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA;

Bộ thuộc tính\_B: RESTRN; STATUS; INFORM; NINFOM; NTXTDS;  
SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực xa bờ chủ yếu dành cho đốt chất thải hóa học bằng tàu có trang thiết bị chuyên dụng. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2408)

Tham chiếu:

INT 1: IN 65;

M-4: 449.3;

Lưu ý:

Đặc thù: đất đá thải;

Lớp đối tượng: **Vùng giao thông ven bờ (Inshore traffic zone)**

Viết tắt: **ISTZNE**

Code: **68**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; RESTRN;

Bộ thuộc tính\_B: STATUS; INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC; RECDAT;

Bộ thuộc tính\_C: RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phân chia tuyến gồm vùng chỉ định giữa đường biên về phía đất liền của sơ đồ phân luồng giao thông và bờ liền kề, được sử dụng tương ứng với các điều khoản quy định của Quy tắc quốc tế phòng ngừa va chạm trên biển. (Tờ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2457).

Tham chiếu:

INT 1: IM 25.1;

M-4: 435.1;

Lưu ý:

Đặc thù: sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ phân luồng đoạn đường giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông; vùng phòng ngừa;

Lớp đối tượng: **Vùng thủy triều lên xuống (Intertidal area)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: ITDARE

INT 1: IJ 20 - 22;

M-4: 426.1 - 3;

Bộ thuộc tính\_A: NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Điểm; Đường; Vùng;

### Định nghĩa:

Nói chung, vùng thủy triều lên xuống được xem là vùng giữa mực nước lớn trung bình và mực nước thấp trung bình (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư);

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Khu vực thủy triều lên xuống cần phải được mã hóa như vùng độ sâu (DEPARE) với thuộc tính DRVAL1 và DRVAL2 mang giá trị âm. Đặc tính đáy biển của khu vực thủy triều lên xuống cần phải được mã hóa như đáy biển các khu vực (SBDARE) sử dụng thuộc tính đặc điểm bề mặt (NATSUR) và thuật ngữ chỉ tính chất của đặc điểm bề mặt (NATQUA).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Hồ (Lake)**

Viết tắt: **LAKARE**

Code: **69**

Bộ thuộc tính\_A: ELEVAT; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Lượng nước lớn được bao bọc hoàn toàn bởi đất liền. (Từ điển IHO, S-32,  
Tái bản lần thứ 5, 2629)

Tham chiếu:

INT 1: IC 23;

M-4: 353.6;

Lưu ý:

Đặc thù: kênh; vùng độ sâu; bờ hồ; sông;



Lớp đối tượng: **Bờ hồ (Lake shore)**

Viết tắt: **LAKSHR**

Code: **70**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường ranh giới giữa vùng nước của hồ và vùng đất liền.

Tham chiếu:

INT 1: IC 23;

M-4: 353, 353.6;

Lưu ý:

Đặc thù: bờ kênh; đường bờ; vùng hồ; bờ sông; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Vùng đất liền (Land area)**

Viết tắt: **LNDARE**

Code: **71**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMI; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phần rắn của bề mặt trái đất, trái ngược với biển, nước. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2635).

Tham chiếu:

INT 1: IK 10;

M-4: 421.1;

Lưu ý:

Định nghĩa: kênh; đường bờ; vùng độ sâu; hồ; miền đất; sông; đáy biển vùng; công trình ven bờ; thực vật;

Lớp đối tượng: **Độ cao lục địa (Land elevation)**

Viết tắt: **LNDELV**

Code: **72**

Bộ thuộc tính\_A: CONVIS; ELEVAT; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Độ cao lục địa là khoảng cách theo phương thẳng đứng của một điểm hoặc một mức gắn với bề mặt của đất được tính từ một hệ quy chiếu độ cao nhất định (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1590)

Tham chiếu:

INT 1: IC 10-13;

M-4: 351; 352.1-2;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này được sử dụng để mã hóa cả độ cao của một điểm và cả độ cao đường bình độ.

Đặc thù: đường đỉnh dốc;

Lớp đối tượng: **Miền đất (Land region)**

Viết tắt: **LNDRGN**

Code: **73**

Bộ thuộc tính\_A: CATLND; NATQUA; NATSUR; NOBJNM;  
OBJNAM; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực phong cảnh tự nhiên trên đất liền. Nó được xác định bằng đặc tính địa lý của nó và có thể được biết qua tên gọi riêng.

Tham chiếu:

INT 1: IC 24, 26, 33;

M-4: 312.1-4; 355;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng biển; vùng đất liền; thực vật;

Lớp đối tượng: **Địa điểm cập tàu (Landing place)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: LNDPLC

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Địa điểm cập tàu là nơi xuống nhận hoặc trả hành khách, hàng chuyên chở v.v.... (Từ điển IHO, S- 32, xuất bản lần thứ tư)

Tham chiếu:

INT 1: IF 17;

M-4: 324.2;

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Khu vực cập tàu phải được mã hóa như tiện ích cho tàu nhỏ (SMCFAC) với loại đối tượng thiết bị cho tàu nhỏ (CATSCF) trị số 28.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Bến cập tàu (Landing stairs)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: LNDSTS

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; NATCON; QUAVEM; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Các bậc thêm ven bờ kết nối giữa đất liền và nước ở các mức độ khâu nhau.

Tham chiếu:

INT 1: IF 18

M-4: không xác định Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Bến cập tàu phải được mã hóa như công trình ven bờ (SLCONS) với loại đối tượng công trình ven bờ (CATSLC) trị số 11.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Điểm định hướng (Landmark)**

Viết tắt: **LNDMRK**

Code: **74**

Bộ thuộc tính\_A: CATLMK; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; ELEVAT; FUNCTN; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một đối tượng cố định nhô cao có thể được sử dụng để xác định vị trí hoặc hướng. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2643).

Tham chiếu:

INT 1: ID 5-6, 13; IE 10.1-20, 22-30.1, 30.3-4, 31; IL 11; IQ 100;  
M-4: 373.6; 374.1; 374.4; 374.5; 374.6; 374.7; 375.1-2; 375.4; 445.6;  
456.2; 487.3;

Lưu ý:

Đặc thù: Tiêu chuyên dụng/chung; công trình xây dựng đơn lẻ; dấu hiệu ban ngày; cột trụ/trụ cầu; dấu hiệu đỉnh cột;

Lớp đối tượng: **Đèn biển (Light)**

Viết tắt: **LIGHTS**

Code: **75**

Bộ thuộc tính\_A: CATLIT; COLOUR; DATEND; DATSTA; EXCLIT; HEIGHT; LITCHR; LITVIS; MARSYS; MLTYLT; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; SECTR1; SECTR2; SIGGRP; SIGPER; SIGSEQ; STATUS; VERACC; VALNMR; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trang thiết bị hàng hải phát quang hoặc chiếu sáng. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2766)

Tham chiếu:

INT 1: IP 1-30.3, 40-65;

M-4: 470-473.5; 475-475.7; 476-478,5;

Lưu ý:

Đèn biển có thể gắn trên phao, tiêu, tháp v.v... Có các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: Tiêu chính; Tiêu độc lập báo nguy hiểm; Tiêu bên sườn; Tiêu báo vùng nước an toàn; Tiêu chuyên dụng/chung; phao chính; phao lắp ráp; phao độc lập báo nguy hiểm; phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chuyên dụng/chung; đèn hiệu tàu; bè đèn;



Lớp đối tượng: **Phao đèn (Light float)**

Viết tắt: **LITFLT**

Code: **76**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HORACC; HORLEN; HORWID; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cấu trúc giống xuồng, được sử dụng để thay phao đèn trong vùng nước có dòng chảy mạnh hoặc khi cần có độ cao lớn hơn nhiều so với độ cao của phao đèn (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2821).

Tham chiếu:

INT 1: IQ 30-31;

M-4: 462.8;

Lưu ý:

Đèn hiệu của bè đèn là một đối tượng riêng, được treo như với phao đèn, tiêu, v.v...

Định nghĩa: phao chính; phao lắp ráp; phao độc lập báo nguy hiểm; phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chuyên dụng/chung; đèn hiệu tàu;

Lớp đối tượng: **Đèn hiệu ứng (Light, moiré effect)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: LITMOI

INT 1: IP 31;

M-4: 475.8;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; QUAVEM; STATUS; VALNMR; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: một điểm;

### Định nghĩa:

Đèn hiệu ứng là hiệu ứng được tạo bằng cách phát sáng qua hai tập hợp tấm che riêng biệt song song. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

### Lưu ý:

Thuộc tính 'định hướng' chỉ báo hướng của đường chỉ dẫn bằng đèn hiệu ứng đo từ nước đến đèn hiệu.

Đặc thù: đèn hiệu;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đèn hiệu ứng phải được mã hóa như đèn hiệu (LIGHTS) với loại đối tượng đèn hiệu (CATLIT) trị số 16.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đèn hiệu tàu (Light vessel)**

Viết tắt: **LITVES**

Code: **77**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HORACC; HORLEN; HORWID; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vị trí neo tàu được đánh dấu rõ ràng hay định vị một điểm trên hải đồ, để thực hiện chức năng của thiết bị dẫn đường. Ban đêm nó phát sáng với các đặc tính đèn và thường được trang bị các thiết bị khác như tín hiệu sương mù, âm hiệu dưới nước, và tiêu vô tuyến, để hỗ trợ hành trình. Còn gọi là đèn hiệu tàu. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2828,2829)

Tham chiếu:

INT 1: IP 6;

M-4: 474.1-3; 474.5-6;

Lưu ý:

Đèn hiệu, tín hiệu sương mù .v.v. của đèn hiệu tàu là các đối tượng riêng rẽ, như được treo trên phao, tiêu, v.v...

Đặc thù: Tiêu chính; Tiêu độc lập báo nguy hiểm; Tiêu bên sườn; Tiêu báo vùng nước an toàn; Tiêu chuyên dụng/chung; phao chính; phao lắp ráp; phao độc lập nguy hiểm; phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chuyên dụng/chung; bè đèn;

Lớp đối tượng: **Dị thường từ cục bộ (Local magnetic anomaly)**

Viết tắt: **LOCMAG**

Code: **78**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; VALLMA;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dị thường của từ trường Trái đất, mở rộng ra một vùng tương đối nhỏ do ảnh hưởng của từ trường cục bộ. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2874, 2984)

Tham chiếu:

INT 1: IB 82.1-2;

M-4: 274;

Lưu ý:

Giá trị độ sai lệch khỏi độ lệch địa từ bình thường được lưu trong thuộc tính VALLMA.

Đặc thù: độ lệch địa từ;

Lớp đối tượng: **Âu tàu (Lock basin)**

Viết tắt: **LOKBSN**

Code: **79**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; HORACC; HORCLR; HORLEN; HORWID; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Âu tàu là đốc ướn trên kênh, cho phép tàu đến đi qua từ mức nước này đến mức nước khác. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2881)

Tham chiếu:

INT 1: IF 41.1;

M-4: 326.6;

Lưu ý:

Nắp cống được mã hóa như đối tượng cống riêng rẽ (GATCON).

Đặc thù: cống;

Lớp đối tượng: **Bờ gỗ (Log pond)**

Viết tắt: **LOGPON**

Code: **80**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC; RECDAT; RECIND

Bộ thuộc tính\_C: SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng biển được vây kín bằng gỗ nổi được dùng như sàn cửa gỗ tròn.

Tham chiếu:

INT 1: IN 61;

M-4: 449.2;

Lưu ý:

Cũng được biết như bãi gỗ nổi.

Lớp đối tượng: **Độ lệch địa từ** (Magnetic variation)

Viết tắt: **MAGVAR**

Code: **81**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; RYRMGV; VALACM;

Bộ thuộc tính\_B: VALMAG; INFORM; NINFOM; SCAMAX;  
SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Góc giữa hướng Bắc từ và Bắc địa lý(thật) tại một vị trí, được thể hiện bằng độ Đông hoặc Tây so với hướng Bắc thật.

Tham chiếu:

INT 1: IB 64-66, 71;

M-4: 261; 272.1,3;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Định nghĩa: dị thường cục bộ;

Lớp đối tượng: **Lồng bè nuôi thủy sản (Marine farm/culture)**

Viết tắt: **MARCUL**

Code: **82**

Bộ thuộc tính\_A: CATMFA; DATEND; DATSTA; EXPSOU; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; QUASOU; RESTRN; SOUACC; STATUS; VALSOU; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tập hợp lồng, lưới, bè mảng và phao hoặc cột trụ, nơi cá, sò hến, tôm cua được nuôi nhân tạo. Còn gọi là nông trại cá. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1811)

Tham chiếu:

INT 1: IK 47, 48.1-2;

M-4: 447.4,6;

Lưu ý:

Định nghĩa: phương tiện đánh cá; chương ngại;



Lớp đối tượng: **Cột trụ (Mast)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: MSTCON

INT 1: IE 28, 30.1;

M-4: 375.1-2;

Bộ thuộc tính\_A: CATMST; COLOUR; COLPAT; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Một khúc gỗ thẳng hoặc ống hình trụ bằng gỗ hoặc kim loại được dựng theo phương đứng hoặc gần thẳng đứng. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2.)

Lưu ý:

Đối tượng 'cột trụ' là đối tượng độc lập khỏi tổ hợp thiết bị, ví dụ đài ra đa.

Cột trụ có thể được làm từ vật liệu bất kỳ, gồm cả những vật liệu đã nói ở trên.

Đặc thù: cột trụ;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Một cột trụ phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) với loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 7.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Khu vực huấn luyện quân sự (Military practice area)**

Viết tắt: **MIPARE**

Code: **83**

Bộ thuộc tính\_A: CATMPA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà hải quân, lục quân hoặc không quân tiến hành luyện tập. Còn gọi là khu vực luyện tập. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1722)

Tham chiếu:

INT 1: IN 30-33;

M-4: 441.1-6;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực chú ý; khu vực hạn chế; luồng tàu ngầm đi qua;

Lớp đối tượng: **Tượng đài (Monument)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: MONUMT

INT 1: IE 24;

M-4: 374.4;

Bộ thuộc tính\_A: BUIHSP; CATMNT; COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điêm;

### Định nghĩa:

Một cấu trúc được xây dựng hoặc được bảo quản để tưởng niệm một cá nhân hoặc một sự kiện lịch sử. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Tượng đài phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) với Loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 9.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Phương tiện bở neo/dây kéo thuyền(Mooring/Warping facility)**

Viết tắt: **MORFAC**

Code: **84**

Bộ thuộc tính\_A: BOYSHP; CATMOR; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Các thiết bị hoặc cấu trúc được sử dụng để buộc tàu (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3322)

Tham chiếu:

INT 1: IF 20,21,22; IG 181; IQ 40-43;

M-4: 327.1-2,3; 431.5-6;

Lưu ý:

Đặc thù: phao chuyên dụng/chung;

Lớp đối tượng: **Vùng lãnh hải (National territorial area)**

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: NATARE

Bộ thuộc tính\_A: NATION;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng xác lập rõ chủ quyền quốc gia. Vùng được giới hạn bằng ranh giới vùng tiếp giáp hoặc thỏa thuận với quốc gia đối diện.

Tham chiếu:

INT 1: IN 40, 41;

M-4: 440.1, 440.3;

Lưu ý:

Định nghĩa: vùng lãnh hải;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Vùng lãnh hải phải được mã hóa như một vùng hành chính (ADMARE) với quyền tài phán (JRSDTN) trị số 2.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đường hàng hải (Navigation line)**

Viết tắt: **NAVLNE**

Code: **85**

Bộ thuộc tính\_A: CATNAV; DATEND; DATSTA; ORIENT; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường hàng hải thẳng kéo dài về phía khu vực muốn đến và nói chung được tạo ra bằng hai trang thiết bị dẫn đường hoặc một trang thiết bị dẫn đường và một phương vị. (Cơ quan thủy đạc và hàng hải Pháp)

Tham chiếu:

INT 1: IM 1-3;

M-4: 433-433.5;

Lưu ý:

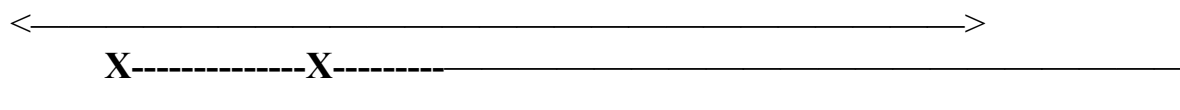
~~Một đoạn của đường hành trình mà tàu cần phải hành trình như là vết đi chỉ dẫn.~~

Phạm vi đường hành trình phụ thuộc vào tầm nhìn của thiết bị dẫn đường.

Thuộc tính 'định hướng' (ORIENT) định rõ định hướng của đường hành trình đo từ vùng nước phía trước thiết bị dẫn đường.

Vết đi chỉ dẫn là một đoạn của 'đường hành trình' mà tàu cần phải hành trình. (xem dưới đây)

Vết đi chỉ dẫn



Đường hành trình



Đặc thù: tuyến chỉ dẫn; vết đi chỉ dẫn;

Lớp đối tượng: **Chướng ngại vật (Obstruction)**

Bộ thuộc tính\_A: CATOBS; CONDTN; EXPSOU; HEIGHT; NATCON; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; VALSOU; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trong hàng hải, mọi vật gây trở ngại hoặc ngăn cản chuyển động, cụ thể mọi vật gây nguy hiểm hoặc ngăn cản chuyển đi của tàu. Thuật ngữ thường được sử dụng để nói đến một nguy hiểm hàng hải độc lập... (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3503)

Tham chiếu:

INT 1: IK 1, 31, 40-43, 46.1-2; IL 21, 23; IQ 42;  
M-4: 422.8-9; 431.6; 445.1; 447.5;

Lưu ý:

Đặc thù: xác tàu; phương tiện đánh cá; nuôi trồng thủy sản; vùng độ sâu; đá ngầm/lập lờ; nước xoáy;

Lớp đối tượng: **Giàn xa bờ (Offshore platform)**

Viết tắt: **OFSPLF**

Code: **87**

Bộ thuộc tính\_A: CATOFP; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cấu trúc lâu bền xa bờ, hoặc cố định hoặc nổi, được dùng để sản xuất dầu mỏ hoặc khí tự nhiên. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3895)

Tham chiếu:

INT 1: IL 2, 10, 11-15, 17;

M-4: 445.2; 445.3; 445.4; 445.6;

Lưu ý:

Định nghĩa: phao lắp đặt; khu vực sản xuất xa bờ;



Lớp đối tượng: **Khu vực sản xuất xa bờ (Offshore production area)**

Viết tắt: **OSPARE**

Code: **88**

Bộ thuộc tính\_A: CATPRA; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; RESTRN; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực biển có các phương tiện sản xuất.

Tham chiếu:

INT 1: IL 4;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: giàn xa bờ; vùng đặc quyền kinh tế;

Lớp đối tượng: **Rào chắn dầu (Oil barrier)**

Viết tắt: **OILBAR**

Code: **89**

Bộ thuộc tính\_A: CATOLB; CONDTN; DATEND; DATSTA;  
NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cấu trúc tường rào ngăn dầu loang trên mặt nước.

Tham chiếu:

INT 1: IF 29.1-2;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Cọc (Pile)**

Viết tắt: **PILPNT**

Code: **90**

Bộ thuộc tính\_A: CATPLE; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cọc dài, nặng bằng gỗ, thép, bê tông v.v.... cắm vào đất như một trụ đỡ cho cầu tàu, hoặc đứng một mình như cột mốc trong môi trường biển. (Được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3840)

Tham chiếu:

INT 1: IF 22;

M-4: 327.3;

Lưu ý:

Đặc thù: Tiêu chính; Tiêu độc lập báo nguy hiểm; Tiêu bên sườn; tiêu báo vùng nước an toàn; tiêu chuyên dụng/chung; phương tiện cập cảng;

Lớp đối tượng: **Điểm đón, trả hoa tiêu (Pilot boarding place)**

Viết tắt: **PILBOP**

Code: **91**

Bộ thuộc tính\_A: CATPIL; COMCHA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; NPLDST; OBJNAM; PEREND; PERSTA; PILDST; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vị trí mà hoa tiêu đi ra. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IT 1.1-4;

M-4: 491.1-2;

Lưu ý:

Không có ghi chú

Lớp đối tượng: **Gò băng nhỏ (Pingo)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: PINGOS

INT 1: không xác định

M-4: không xác định

Bộ thuộc tính\_A: CONRAD; CONVIS; EXPSOU; HEIGHT; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; QUAVEM; TECSOU; VALSOU; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm, Vùng;

Định nghĩa:

Đồi nhỏ hình nón có rón rộng băng đá ở trung tâm được tạo ra từ sự xâm lấn của băng đá vĩnh cửu và kết quả của áp suất thủy tĩnh. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Đặc thù: đồi;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Một đồi băng đá phải được mã hóa như mặt đất nghiêng (SLOGRD) loại đối tượng dốc nghiêng (CATSLO) trị số 5.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Khu vực đường ống (Pipeline area)**

Viết tắt: **PIPARE**

Code: **92**

Bộ thuộc tính\_A: CATPIP; CONDTN; DATEND; DATSTA; NOBJNM;  
OBJNAM; PRODCY; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực gồm có một hoặc nhiều đường ống.

Tham chiếu:

INT 1: IL 40.2, 41.2;

M-4: 439.3; 444.2;

Lưu ý:

Đặc thù: đường ống treo; đường ống ngầm/trên đất liền;

Lớp đối tượng: **Đường ống treo (Pipeline, overhead)**

Viết tắt: **PIPOHD**

Code: **93**

Bộ thuộc tính\_A: CATPIP; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PRODCT; STATUS; VERACC; VERCLR; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường ống là chuỗi các ống được nối ghép với nhau, được dùng để vận chuyển vật chất, ngày nay chủ yếu là dầu mỏ hoặc khí đốt. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3857)

Đường ống treo là đường ống được cột trụ nâng đỡ và đi qua phía trên hoặc gần kề vùng nước hành trình.

Tham chiếu:

INT 1: ID 28;

M-4: 383;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực đường ống; đường ống ngầm/trên đất liền;

Lớp đối tượng: **Đường ống ngầm/trên đất liền (Pipeline, submarine/on land)**

Viết tắt: **PIPSOL**

Code: **94**

Bộ thuộc tính\_A: BURDEP; CATPIP; CONDTN; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; PRODCY; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường ống là chuỗi các ống được nối ghép với nhau dùng để vận chuyển vật chất, ngày nay chủ yếu là dầu mỏ hoặc khí đốt. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3857)

Đường ống ngầm/trên đất liền là đường ống nằm trên nền đáy biển hoặc được chôn dưới nền đáy biển hoặc ở trên đất liền.

Tham chiếu:

INT 1: ID 29; IL 40.1, 41.1, 42, 44;

M-4: 377; 444.1; 444.4-5; 444.7;

Lưu ý:

Cần biết rằng ống có thể bị hư hỏng do thả neo hoặc lưới rà.... Chúng có thể tiềm tàng mỗi nguy hiểm cho hàng hải. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đặc thù: khu vực đường ống; đường ống treo;



Lớp đối tượng: **Pông tông (Thùng chẵn – Pontoon)**

Viết tắt: **PONTON**

Code: **95**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cấu trúc nổi, thường là hình hộp chữ nhật dùng để đổ bộ, làm cầu tàu hoặc để nâng cầu. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3947)

Tham chiếu:

INT 1: IF 16;

M-4: 326.9;

Lưu ý:

Đặc thù: cầu; Thiết bị neo/dây kéo thuyền; công trình ven bờ;

Lớp đối tượng: **Khu vực cần đề phòng (Precautionary area)**

Viết tắt: **PRCARE**

Code: **96**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND

Định nghĩa:

Các tuyến đi trong khu vực có các hạn chế mà tàu hành trình phải đặc biệt chú ý và có thể có hướng luồng giao thông được chỉ dẫn. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 3982)

Tham chiếu:

INT 1: IM 16, 24;

M-4: 435.2;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực chú ý; vùng giao thông ven bờ; khu vực hạn chế; tất cả các yếu tố sơ đồ phân luồng giao thông;

Lớp đối tượng: **Công trường sản xuất (Production installation)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: PRDINS

Tham chiếu INT-1: IL 20, 21.1-3;

Tiêu chuẩn hải đồ: 445; 445.1; 445.5;

Bộ thuộc tính\_A: CATPRI; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; EXPSOU; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; PRODCT; QUASOU; QUAVEM; STATUS; TECSOU; VALSOU; VERDAT; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; PICREP; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; vùng;

### Định nghĩa:

Các công trường khai thác tài nguyên tự nhiên.

Lưu ý:

Đặc thù: giàn xa bờ; vùng đặc quyền kinh tế;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Công trường sản xuất phải được mã hóa hoặc như một chướng ngại (OBSTRN) loại đối tượng chướng ngại (CATOBS) trị số gần đúng, hoặc như một khu vực sản xuất (PRDARE) với loại đối tượng khu vực sản xuất (CATPRA) trị số gần đúng.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Khu vực sản xuất/lưu giữ (Production/storage area)**

Viết tắt: **PRDARE**

Code: **97**

Bộ thuộc tính\_A: CATPRA; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; ELEVAT; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực trên đất liền dành cho khai thác hoặc lưu giữ nguồn tài nguyên tự nhiên.

Tham chiếu:

INT 1: IE 35.1-2, 36; IF 52

M-4: 367.1-2;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực cảng miễn thuế; khu vực sản xuất xa bờ;

Lớp đối tượng: **Cột/trụ cầu (Pylon/bridge support)**

Viết tắt: **PYLONS**

Code: **98**

Bộ thuộc tính\_A: CATPYL; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một cấu trúc theo phương đứng, ví dụ, khung thép hoặc bê tông dùng làm trụ đỡ dây cáp, cầu v.v...

Tham chiếu:

INT 1: ID 26;

M-4: 382.1;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Chảo ra đa (Radar dome)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: RADDOM

INT 1: IE 30.4;

M-4: 487.3;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT;  
NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; RADIUS; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điềm;

### Định nghĩa:

Một cấu trúc hình cầu được sử dụng để bảo vệ ăng ten của đài ra đa. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Đặc thù: đài ra đa;

Đối tượng này đã lỗi thời. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Định vòm ăng ten ra đa phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) với loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) trị số 15.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Tuyến ra đa (Radar line)**

Viết tắt: **RADLNE**

Code: **99**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vết đi mà dọc theo đó tàu có thể được hướng dẫn để hành trình bằng đài ra đa bờ trong trường hợp tầm nhìn kém. Cũng được biết như vết đi hướng dẫn bằng ra đa. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4146).

Tham chiếu:

INT 1: IM 32.1-2;

M-4: 487.2;

Lưu ý:

Định nghĩa: tầm ra đa; vết đi chỉ dẫn;

Lớp đối tượng: **Phạm vi ra đa (Radar range)**

Viết tắt: **RADRNG**

Code: **100**

Bộ thuộc tính\_A: COMCHA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Chỉ báo vùng biển được theo dõi bằng đài ra đa giám sát. Bên trong vùng này, tàu có thể yêu cầu ra đa bờ hỗ trợ, đặc biệt trong tầm nhìn kém.

Tham chiếu:

INT 1: IM 31;

M-4: 487.1;

Lưu ý:

Nhiều cảng lớn có hệ thống ra đa giám sát theo dõi các đường vào cảng để bảo đảm hướng dẫn cho các tàu, đặc biệt khi tầm nhìn kém...;

Tầm cực đại của hệ thống tạo thành một cung hoặc chuỗi cung chồng chéo lên nhau... (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đặc thù: đường chỉ dẫn bằng ra đa;



Lớp đối tượng: **Bộ phản xạ ra đa (Radar reflector)**

Viết tắt: **RADRFL**

Code: **101**

Bộ thuộc tính\_A : HEIGHT; STATUS; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một thiết bị có khả năng hoặc có ý định phản xạ tín hiệu ra đa. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4147)

Bộ phản xạ ra đa thường là 'khối tứ diện hoặc khối ngũ giác ... hướng bề mặt phản xạ về phía máy phát'. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2)

Tham chiếu:

INT 1: IS 4;

M-4: 465.1-2;

Lưu ý:

Đối tượng 'bộ phản xạ ra đa' chỉ sử dụng để mã hóa thiết bị có mục đích đặc biệt để phản xạ tín hiệu ra đa. Nếu đối tượng khác, ví dụ dấu hiệu đỉnh cột, phao, hải đăng v.v...chính bản thân là đối tượng ra đa dễ nhận thấy, vì Chúng được chế tạo cho mục đích này, thuộc tính 'CONRAD' phải được sử dụng.

Đặc thù: tiêu phát đáp ra đa;

Lớp đối tượng: **Trạm ra đa (Radar station)**

Viết tắt: **RADSTA**

Code: **102**

Bộ thuộc tính\_A: CATRAS; COMCHA; DATEND; DATSTA; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VALMXR; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trạm phát sóng vô tuyến siêu cao tần, chúng được phản xạ bởi đối tượng thuần nhất và đối tượng đó được phát hiện khi tín hiệu phản xạ trở về đến trạm phát. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2.)

Tham chiếu:

INT 1: IM 30; là 1;

M-4: 485.1; 487.3;

Lưu ý:

Đối tượng 'đài ra đa' được sử dụng để mã hóa riêng bản thân thiết bị kỹ thuật độc lập với công trình xây dựng hoặc cấu trúc nơi nó được lắp đặt. Công trình xây dựng hoặc cấu trúc, ví dụ cột trụ, tháp, công trình xây dựng, đỉnh vòm ăng ten ra đa là các đối tượng riêng.

Đặc thù: đường chỉ dẫn bằng ra đa; tầm ra đa; tiêu phát đáp ra đa;

Lớp đối tượng: **Tiêu phát đáp ra đa (Radar transponder beacon)**

Viết tắt: **RTPBCN**

Code: **103**

Bộ thuộc tính\_A: CATRTB; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; RADWAL; SECTR1; SECTR2; SIGGRP; SIGSEQ; STATUS; VALMXR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tiêu phát đáp ra đa tiến hành phát tín hiệu mã hóa trên tần số ra đa, cho phép tàu hỏi xác định phương vị và cự ly đến từ tàu đến hải đăng. Còn gọi là racon (ra đa xác định mục tiêu ở xa). (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4137)

Tham chiếu:

INT 1: IS 2-3;

M-4: 486.1-3;

Lưu ý:

Lớp đối tượng 'Tiêu phát đáp ra đa' chỉ sử dụng để mã hóa riêng bản thân thiết bị kỹ thuật độc lập với cấu trúc trên đó nó được bố trí (ví dụ hải đăng, tàu-đèn hiệu hoặc tháp).

Đặc thù: đường chỉ dẫn bằng ra đa; tầm ra đa; đài ra đa;

Lớp đối tượng: Trạm **liên lạc bằng radio (Radio calling-in point)**

Viết tắt: **RDOCAL**

Code: **104**

Bộ thuộc tính\_A: COMCHA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; STATUS; TRAFIC;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Còn gọi là vị trí báo cáo bằng vô tuyến, nó được thiết lập tại các khu vực và luồng vào cảng có mật độ tàu bè nhộn nhịp để hỗ trợ điều khiển giao thông. Khi đi ngang qua vị trí này hoặc cắt qua đường nhất định, tàu phải báo cáo bằng VHF đến Trung tâm điều hành giao thông. (cập nhật từ IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IM 40;

M-4: 488;

Lưu ý:

Thuộc tính 'định hướng' (ORIENT) mã hóa hướng của luồng giao thông từ vị trí trên.

Đặc thù: đài vô tuyến; địa điểm hoa tiêu;

Lớp đối tượng: **Trạm vô tuyến (Radio station)**

Viết tắt: **RDOSTA**

Code: **105**

Bộ thuộc tính\_A: CALSGN; CATROS; COMCHA; DATEND; DATSTA; ESTRNG; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; SIGFRQ; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vị trí được trang bị máy phát sóng vô tuyến. Trạm có thể cố định hoặc cơ động, và cũng có thể được trang bị một máy thu vô tuyến. Tại Anh, thuật ngữ này còn có tên là trạm w/t. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4191)

Tham chiếu:

INT 1: IS 10-16;

M-4: 480.1; 481.1-3; 482; 483; 484;

Lưu ý:

Sóng phát từ đài vô tuyến có thể bảo đảm cung cấp cho người đi biển một đường vị trí. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đối tượng “đài vô tuyến” được sử dụng để mã hóa địa điểm phát tín hiệu.

Đặc thù: vị trí gọi đến bằng vô tuyến; đài ra đa;

Lớp đối tượng: **Đường sắt (Railway)**

Viết tắt: **RAILWY**

Code: **106**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: VERACC; INFORM; NINFOM; NTXTDS;  
SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một đường ray hoặc hai đường ray song song trên đó tàu điện hoặc xe điện chạy. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười-1987)

Tham chiếu:

INT 1: ID 13;

M-4: 328.4; 362.1-2;

Lưu ý:

Định nghĩa: đường đi; đường hầm;

Lớp đối tượng: **Bến nghiêng (Ramp)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: RMPARE

INT 1: IF 23;

M-4: không xác định

Bộ thuộc tính A: CONDTN; HORCLR; HORLEN; HORWID;  
NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; WATLEV;

Bộ thuộc tính B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường; Vùng;

### Định nghĩa:

Một cấu trúc nghiêng có thể hoặc được sử dụng như một vị trí cập đất liền từ các mực nước khác nhau dành cho tàu nhỏ, tàu đồ bộ, hoặc phà, hoặc để kéo đà nâng tàu. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Định nghĩa: bờ trượt;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Bến nghiêng phải được mã hóa như công trình ven bờ (SLCONS) loại đối tượng công trình ven bờ (CATSLC) với trị số 12.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Ghềnh (Rapids)**

Viết tắt: **RAPIDS**

Code: **107**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một phần của dòng suối với dòng chảy tăng tốc nơi nước đổ xuống nhanh nhưng không đập vào đáy dốc nghiêng để đủ điều kiện tạo thành thác nước. Thường được dùng ở số nhiều. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4228)

Tham chiếu:

INT 1: IC 22;

M-4: 353.5;

Lưu ý:

Đặc thù: dòng chảy - không trọng lực; dòng triều - dự báo điều hòa; dòng triều - dự báo không điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều; dãy thời điểm dòng triều; nước xoáy; thác nước;



Lớp đối tượng: **đường trung tâm tuyến khuyến cáo (Recommended routecenterline)**

Viết tắt: **RCRTCL**

Code: **108**

Bộ thuộc tính\_A: CATTRK; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến khuyến cáo là tuyến không định rõ chiều rộng, tiện lợi cho tàu qua lại, nó thường được đánh dấu bằng các phao đường trung tuyến. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4448)

Đường trung tâm tuyến khuyến cáo cho biết 'đường trung tâm' của tuyến chỉ dẫn.

Tham chiếu:

INT 1: IM 28.1;

M-4: 435.4;

Lưu ý:

Tuyến khuyến cáo miêu tả quy tắc hành trình không tính đến nguyên nhân hải dương như đề phòng va chạm hoặc tránh nguy cơ ô nhiễm. Nói chung, nó được thiết lập bởi cơ quan thẩm quyền quốc gia hoặc quốc tế hơn là cơ quan thủy đạc. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Đặc thù: đoạn chỉ dẫn làn giao thông; vết đi chỉ dẫn;

Lớp đối tượng: **Tuyến đi khuyến cáo (Recommended track)**

Viết tắt: **RECTRC**

Code: **109**

Bộ thuộc tính\_A: CATTRK; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến đi khuyến cáo dành cho tất cả các tàu hoặc chỉ một số tàu nào đó. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5576)

Tham chiếu:

INT 1: IM 3-4, 5.1, 5.2, 6;

M-4: 432.1; 434;

Lưu ý:

Tuyến đi khuyến cáo bao gồm tất cả các kênh được khuyến cáo bởi lý do thủy văn để dẫn tàu an toàn giữa độ sâu nhỏ. Sử dụng các vết đi này, nói chung người đi biển phải thận trọng và sẽ phụ thuộc vào lực kéo tàu, chế độ thủy triều, sự đầy đủ của trang thiết bị dẫn đường v.v... (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tuyến đi khuyến cáo là một đoạn của 'đường hành trình' mà tàu phải hành trình theo. (xem dưới đây)

Vết đi chỉ dẫn

<----->

TTTBHH1 TTBHH2

X-----X-----

Đường hành trình

<----->

Trong trường hợp vết đi chỉ dẫn hai chiều, chỉ một giá trị định hướng được mã hóa (ở Thuộc tính ORIENT); giá trị khác có thể suy ra (nghĩa là giá trị ở ORIENT + 180 độ).

Đặc thù: đường hành trình; đường trung tâm của tuyến chỉ dẫn; đoạn làn giao thông chỉ dẫn;

Lớp đối tượng: **Đoạn làn giao thông khuyến cáo (Recommended traffic lane part)**

Viết tắt: **RCTLPT**

Code: **110**

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; ORIENT; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một đoạn không bắt buộc của phân tuyến được IMO-chấp nhận.... Các cơ quan thủy đặc các nước khác nhau tham khảo ý kiến với Bộ giao thông vận tải của họ để bổ sung hướng khuyến cáo tại các khu vực như bên ngoài luồng vào cảng chính nhằm đưa ra tuyến tốt nhất cho đường giao nhau hoặc giảm thiểu việc đối hướng.(...) (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IM 26.1-2;

M-4: 435.5;

Lưu ý:

Đối tượng 'phần đường giao thông khuyến cáo' chỉ báo luồng giao thông chỉ dẫn ví dụ

- giữa hai TSS
- trong cửa vào các khu vực của TSS
- bên cạnh tuyến nước sâu.

Làn giao thông chỉ dẫn đầy đủ bao gồm một phần hoặc nhiều phần làn tùy thuộc vào hình dạng khác nhau của làn giao thông chỉ dẫn.

Hướng của đoạn làn giao thông chỉ dẫn được xác định bằng góc giữa đường trung bình của làn giao thông chỉ dẫn so với hướng tổng thể của đoạn làn giao thông chỉ dẫn.

Lớp đối tượng: **Trạm cứu nạn (Rescue station)**

Viết tắt: **RSCSTA**

Code: **111**

Bộ thuộc tính\_A: CATRSC; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một địa điểm mà tại đó các trang thiết bị cứu sinh được giữ trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IT 12-14; IQ 124;

M-4: 493; 493.1-2;

Lưu ý:

Đối tượng mã hóa các dịch vụ hiện có tại vị trí này. Công trình nhà cửa của dịch vụ này cần phải được mã hóa riêng rẽ.

Đặc thù: tiêu chuyên dụng/chung; công trình xây dựng đơn lẻ; trạm cảnh giới bờ biển;

Lớp đối tượng: **Khu vực bị hạn chế (Restricted area)**

Viết tắt: **RESARE**

Code: **112**

Bộ thuộc tính\_A: CATREA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực nhất định được thiết lập theo thẩm quyền phù hợp, việc hành trình tại đó bị hạn chế tương ứng với các điều kiện đặc biệt nào đó. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4366)

Tham chiếu:

INT 1: IL 3; trong 2.1-2, 20-22, 25-26, 31, 34;

M-4: 431.4; 439.2-4; 441.8; 445.2; 448.1-2; 449.5;

Lưu ý:

Đặc thù: khu neo; khu vực có cáp; khu vực chú ý; đất đá thải; vùng độ sâu; luồng lạch; khu vực nạo vét; tuyến nước sâu; khu vực huấn luyện quân sự; khu vực đường ống; khu vực rà quét;

Lớp đối tượng: **Vật phản quang (Retro-reflector)**

Viết tắt: **RETRFL**

Code: **113**

Bộ thuộc tính\_A: MÀU SẮC; COLPAT; HEIGHT; MARSYS; STATUS; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một công cụ nhận biết các tiêu không chiếu sáng vào ban đêm. Vật phản quang được gắn chặt vào tiêu tại bộ phận đặc biệt để phản xạ lại ánh sáng chiếu vào. (Cập nhật từ UKHO NP735, Tái bản lần thứ 5).

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý: Vật thể mang vật phản quang là một đối tượng riêng.

Đặc thù: tiêu chính; tiêu độc lập báo nguy hiểm; tiêu bên sườn; tiêu báo vùng nước an toàn; tiêu chuyên dụng/chung; phao chính; phao lắp đặt; phao nguy hiểm độc lập; phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chuyên dụng/chung; bộ phản xạ ra đa;

Lớp đối tượng: **Sông (River)**

Viết tắt: **RIVERS**

Code: **114**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một dòng nước tự nhiên tương đối lớn. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4405)

Tham chiếu:

INT 1: IC 20, 21;

M-4: 353.1-4;

Lưu ý:

Đối tượng 'sông' mô tả khu vực sông, đối tượng 'bờ sông' là bờ của nó.

Đặc thù: kênh; hồ; bờ sông; vùng biển/tên gọi vùng nước; dòng triều;

Lớp đối tượng: **Bờ sông (River bank)**

Viết tắt: **RIVBNK**

Code: **115**

Bộ thuộc tính\_A: OBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường ranh giới giữa vùng nước của sông và vùng đất liền.

Tham chiếu:

INT 1: IC 20, 21;

M-4: 353.1-4;

Lưu ý:

Đặc thù: bờ kênh; đường bờ; bờ hồ; sông; công trình ven bờ;



Lớp đối tượng: **Đường (Road)**

Viết tắt: **ROADWY**

Code: **116**

Bộ thuộc tính\_A: CATROD; CONDTN; NATCON;  
NOBJNM;OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTD;  
SCAMAXSCAMIN;TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường là một lối đi dành cho phương tiện cơ giới lưu thông. (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Tham chiếu:

INT 1: ID 10-12;

M-4: 365.1-3;

Lưu ý:

Đặc thù: đường đắp cao; đường sắt; quảng trường;

Lớp đối tượng: **Đường giao nhau (Road crossing)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: RODCRS

INT 1: ID 10-12;

M-4: 465.1-3;

Bộ thuộc tính\_A: CATROD; CONDTN; NATCON; NOBJNM;  
OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; Vùng;

Định nghĩa:

Khu vực hai đường giao nhau.

Lưu ý:

Đặc thù: đoạn đường; quảng trường; khu vực xây dựng;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đường giao nhau phải được mã hóa như đường (ROADWY) loại đối tượng đường (CATROD) với trị số 7.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đoạn đường (Road part)**

Viết tắt: ROADPT

Bộ thuộc tính\_A: CATROD; CONDTN; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường là một lối đi dành cho phương tiện cơ giới lưu thông. (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Tham chiếu:

INT 1: ID 10-12;

M-4: 365.1-3;

Lưu ý:

Ký hiệu dùng để trình bày cho hải đồ giấy ở tỷ lệ nhỏ liên quan đến lớp đối tượng đường đi (thuộc tính 'CATROD').

Đặc thù: quảng trường; khu vực xây dựng; đường giao nhau;

Lớp đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đường phải được mã hóa bằng lớp đối tượng đường đi (ROADWY).

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đường băng (Runway)**

Viết tắt: **ĐƯỜNG BĂNG**

Code: **117**

Bộ thuộc tính\_A: CATRUN; CONDTN; CONVIS; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực hình chữ nhật xác định tại sân bay trên đất liền, dành cho máy bay cất cánh và hạ cánh dọc theo chiều dài của nó. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4465).

Địa điểm trực thăng có thể hạ cánh và cất cánh. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2232).

Tham chiếu:

INT 1: ID 17;

M-4: 366;

Lưu ý:

Đặc thù : khu vực sân bay;

Lớp đối tượng: **Đồng muối (Salt pan)**

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: SLTPAN

INT 1: IC 24;

M-4: 353.7;

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Vùng;

Định nghĩa:

Khu vực bằng phẳng trên bề mặt tự nhiên được phủ lớp muối lắng đọng từ sự bay hơi của nước biển. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, Oct 1987)

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đồng muối phải được mã hóa như miền đất (LNDRGN) loại đối tượng miền đất (CATLND) với trị số 15.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đụn cát hình sóng (Sand waves)**

Viết tắt: **SNDWAV**

Code: **118**

Bộ thuộc tính\_A: VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Lớp bồi tích lớn giống hình sóng trong nước nông và được tạo thành từ cát. Bước sóng có thể đạt 100 mét, biên độ có thể vượt quá 20 mét.

Tham chiếu:

INT 1: IJ 14;

M-4: 428.1;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực nền đáy biển;

Lớp đối tượng: **Tên gọi vùng biển/vùng nước (Sea area/named water area)**

Viết tắt: SEAARE

Code: 119

Bộ thuộc tính\_A: CATSEA; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một phần biển được xác định rõ về mặt địa lý hoặc vùng nước hành trình khác. Nó có thể được định rõ giới hạn bằng tên gọi của nó.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Mỗi vùng biển là được xác định độc lập với mọi vùng khác. Các vùng biển nhỏ hơn có thể nằm trong vùng biển lớn hơn.

Định nghĩa: vùng độ sâu; khu vực nền đáy biển;

Lớp đối tượng: **Khu vực thủy phi cơ hạ cánh (Sea-plane landing area)**

Viết tắt: **SPLARE**

Code: **120**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một khu nước dành cho thủy phi cơ cất cánh, hạ cánh.

Tham chiếu:

INT 1: IN 13;

M-4: 449.6;

Lưu ý:

Đặc thù: khu vực sân bay;



Lớp đối tượng: **Khu vực đáy biển (Seabed area)**

Viết tắt: **SBDARE**

Code: **121**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực biển nơi đặc điểm tự nhiên của đáy biển là đồng nhất.

Đặc điểm đáy biển bao gồm vật chất cấu thành và đặc tính vật lý của nó. Còn gọi là đặc tính (đặc trưng) của đáy biển, hoặc loại đáy biển. (Từ điển IHO, S- 32, Tái bản lần thứ 5, 515).

Tham chiếu:

INT 1: IJ 1-11, 30-39;

M-4: 425.5-6; 426; 427;

Lưu ý:

Nói chung, không thể định rõ khu vực đáy biển bởi quy mô thực của nó. Vì nguyên nhân đó, đặc trưng khu vực đáy biển có thể được miêu tả tại một vị trí đơn lẻ.

Đặc thù: đụn cát hình sóng; vùng biển/tên gọi nước vùng; cỏ đại/tảo biển;

Lớp đối tượng: **Công trình ven bờ (Shoreline construction)**

Viết tắt: **SLCONS**

Code: **122**

Bộ thuộc tính\_A: CATSLC; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; HEIGHT; HORACC; HORCLR; HORLEN; HORWID; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Cấu trúc nhân tạo cố định (không trôi nổi) ở giữa nước và đất liền, nghĩa là đường bờ nhân tạo.

Tham chiếu:

INT 1: IF 2, 4, 5, 6, 12-15, 18,23, 33;

M-4: 313.2, 4; 321.1-4; 322.1-2; 324.1;

Lưu ý:

Đặc thù: bờ kênh; đường bờ; bờ hồ; vùng đất liền; pông tông; bờ sông;

Lớp đối tượng: **Trạm tín hiệu giao thông (Signal station, traffic)**

Viết tắt: **SISTAT**

Code: **123**

Bộ thuộc tính\_A: CATSIT; COMCHA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trạm tín hiệu là vị trí trên bờ từ đó tạo tín hiệu đến các tàu trên biển. (Từ điển IHO, S- 32, Tái bản lần thứ 5, 4742);

Trạm tín hiệu giao thông điều tiết chuyển động giao thông. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Tham chiếu:

INT 1: IT 21-25.2;

M-4: 495.1-5;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này được sử dụng để mô tả chức năng của trạm tín hiệu hơn là công trình để bố trí trạm.

Đặc thù: trạm tín hiệu cảnh báo;

Lớp đối tượng: **Trạm tín hiệu cảnh báo (Signal station, warning)**

Viết tắt: **SISTAW**

Code: **124**

Bộ thuộc tính\_A: CATSIW; COMCHA; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Trạm tín hiệu là một vị trí trên bờ từ đó tín hiệu được tạo ra cho các tàu trên biển. (Từ điển IHO, S- 32, Tái bản lần thứ 5, 4742)

Tham chiếu:

INT 1: IT 20, 26, 28-36;

M-4: 490.3; 494.1-2; 496.1-3; 497;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này được sử dụng để mô tả chức năng của trạm tín hiệu hơn là công trình để bố trí trạm.

Đặc thù: trạm tín hiệu giao thông;

Lớp đối tượng: **Thùng chứa (Silo)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: SILBUI

Tham chiếu INT 1: IE 33;

Tiêu chuẩn hải đồ: 376.3;

Bộ thuộc tính\_A: BUIHP; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; PICREP; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: một điểm; Vùng;

### Định nghĩa:

Một thùng chứa kín dùng để cất giữ ngũ cốc hoặc thức ăn gia súc. (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Lưu ý:

Đặc thù: hầm chứa;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Thùng chứa phải được mã hóa như hầm chứa/kho chứa (SILTNC) loại đối tượng thùng chứa (CATSIL) với trị số 1.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Hầm chứa/bồn chứa (Silo/tank)**

Viết tắt: **SILTNK**

Code: **125**

Bộ thuộc tính\_A: BUIHP; CATSIL; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; ELEVAT; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; STATUS; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một thùng chứa kín dùng để lưu trữ (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Tham chiếu:

INT 1: IE 2, 32-33;

M-4: 340.2; 376.2-3;

Lưu ý:

Đặc thù: tiêu mốc trên bờ; khu vực sản xuất/lưu giữ;

Lớp đối tượng: **Đà trượt (Slipway)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: SLIPWY

INT 1: IF 23

M-4: 324,1;

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; HORCLR; HORLEN; HORWID;  
NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường; Vùng;

### Định nghĩa:

Một mặt nghiêng chế tạo sẵn và thường được gia cố, trên đó phân đoạn giữa đáy và phân đoạn hông tàu được đặt lên nhằm nâng đỡ tàu khi đóng, sửa chữa. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Lưu ý:

Định nghĩa: bến nghiêng;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đà trượt phải được mã hóa như công trình ven bờ (SLCONS) loại đối tượng công trình ven bờ (CATSLC) với trị số 13.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đường đỉnh dốc (Slope topline)**

Viết tắt: **SLOTOP**

Code: **126**

Bộ thuộc tính\_A: CATSLO; COLOUR; CONRAD; CONVIS; ELEVAT;  
NATCON; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Phần trên cùng của dốc nghiêng, ví dụ đường sống núi hoặc đường phân chia giữa hai đường dốc khác nhau.

Tham chiếu:

INT 1: IC 3; ID 14, 15;

M-4: 312.1; 363.2; 364.1;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Đặc thù: cao độ đất liền; mặt đất nghiêng;



Lớp đối tượng: **Độ dốc địa hình (Sloping ground)**

Viết tắt: **SLOGRD**

Code: **127**

Bộ thuộc tính\_A: CATSLO; COLOUR; CONRAD; CONVIS;  
NATCON; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Bề mặt nghiêng (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4776).

Tham chiếu:

INT 1: IC 3, 4, 8; ID 14, 15; nếu 1;

M-4: 312.1; 312.3; 313.1; 313.2;

Lưu ý:

Đặc thù: đường đỉnh dốc;

Lớp đối tượng: **Thiết bị cho tàu nhỏ (Small craft facility)**

Viết tắt: **SMCFAC**

Code: **128**

Bộ thuộc tính\_A: CATSCF; NOBJNM; OBJNAM; PEREND; PERSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Địa điểm có dịch vụ nói chung dành cho tàu nhỏ hoặc xuồng giải trí.

Tham chiếu:

INT 1: IU 2, 3-4, 6-13, 15-31;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này mã hóa các dịch vụ hiện có tại vị trí này. Công trình bố trí các dịch vụ này phải được mã hóa riêng rẽ.

Đặc thù: công trình xây dựng đơn lẻ; tiện ích cảng; công trình ven bờ.

Lớp đối tượng: **Số độ sâu (Sounding)**

Viết tắt: **SOUNDG**

Code: **129**

Bộ thuộc tính\_A: EXPSON; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Độ sâu đo được của nước hoặc một điểm quy về một hệ quy chiếu độ cao (có thể là chiều cao trên cạn).

Tham chiếu:

INT 1: II 10-15;

M-4: 403.1; 410; 412-412.4; 413.1; 417.3;

Lưu ý:

Giá trị đo sâu được mã hóa theo tọa độ trường 3-D của Cấu trúc bản ghi không gian (Spatial Record Structure) (xem S-57 phần 3).

Chiều cao trên khô (độ sâu khô) được chỉ báo bằng giá trị âm.

Đặc thù: vùng độ sâu; xác tàu; đá ngầm/lập lò; chương ngại;

Lớp đối tượng: **Đất thải (Spoil ground)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: SPOGRD

INT 1: IN 62.1-2;

M-4: 446.1-2;

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Point; Vùng;

### Định nghĩa:

Khu vực biển nơi đất nạo vét lắng đọng lại. (Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư) Lưu ý:

Ý nghĩa của đất thải đối với người đi biển đó là một số lượng lớn đất thải có thể đã được trút xuống, có thể làm giảm độ sâu của nước. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Định nghĩa: đất đá thải; khu vực nạo vét;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đất thải phải được mã hóa như đất đá thải (DMPGRD) với loại đối tượng đất đá thải (CATDPG) trị số 5.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Suối (Spring)**

Viết tắt: **SPRING**

Code: **130**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Nguồn nước tự nhiên hoặc chất khác chảy ra từ đất. Ở đáy biển được gọi là suối ngầm. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4939)

Tham chiếu:

INT 1: IJ 15;

M-4: 428.3;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Quảng trường (Square)**

Viết tắt: **SQUARE**

Code: **131**

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một khu vực thoáng rộng có đường vây quanh nằm bên trong khu vực xây dựng.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: đường đi; khu vực xây dựng; công trình xây dựng đơn lẻ;

Lớp đối tượng: **Đường cơ sở thẳng (Straight territorial sea baseline)**

Viết tắt: **STSLNE**

Code: **132**

Bộ thuộc tính\_A: NATION;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường cơ sở là đường mà từ đó tính ranh giới phía ngoài của lãnh hải và giới hạn ngoài của một số vùng khác. (Từ điển IHO, S-32, tái bản lần thứ 5, 390);

Đường cơ sở thẳng là một hệ thống các đường thẳng nối các điểm quy định hoặc điểm rời rạc nằm trên mép nước khi thủy triều thấp nhất, thường được gọi là đường cơ sở thẳng nối các điểm. (Từ điển IHO, S-32, tái bản lần thứ 5, 393).

Tham chiếu:

INT 1: IN 42;

M-4: 440.4;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Luồng tàu ngầm đi qua (Submarine transit lane)**

Viết tắt: **SUBTLN**

Code: **133**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; RESTRN; INFORM;

Bộ thuộc tính\_B: NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà tàu ngầm có thể hành trình dưới ngầm hoặc trên mặt nước.

Tham chiếu:

INT 1: IN 33;

M-4: 441.5;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực huấn luyện quân sự;



Lớp đối tượng: **Khu vực đã rà quét (Swept Area)**

Viết tắt: **SWPARE**

Code: **134**

Bộ thuộc tính\_A: DRVAL1; QUASOU; SOUACC; TECSOU;  
VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực được xác định là không còn nguy hiểm hàng hải ở độ sâu nhất định (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5248).

Tham chiếu:

INT 1: II 24;

M-4: 415.1; 415.2;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng độ sâu; khu vực nạo vét; khu vực chưa khảo sát;

Lớp đối tượng: **BỂ chứa (Tank)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: TNKCON

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; PRODC; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; Vùng;

Định nghĩa:

Một cấu trúc cố định dùng để cất giữ chất lỏng hoặc khí. (Trích từ Từ điển IHO, S-32, xuất bản lần thứ tư)

Tham chiếu:

INT 1: IE 32;

M-4: 376.1-2;

Lưu ý:

Đặc thù: thùng chứa;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Hầm chứa phải được mã hóa như hầm chứa/kho chứa (SILTnk) loại đối tượng thùng chứa (CATSIL) với trị số 2.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Cáp treo (Telepheric)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: TELPHC

INT 1: ID 25;

M-4: 382.3;

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; CONRAD; CONVIS; DATEND; DATSTA; LIFCAP; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; STATUS; VERCLR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường;

Định nghĩa:

Một cấu trúc cáp chằng giữa các trụ đỡ trên cao, trên cáp có các buồng cabin treo lơ lửng.

Lưu ý:

Trụ đỡ là các đối tượng riêng biệt.

Đặc thù: cáp treo;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Cáp treo phải được mã hóa như băng chuyền (CONVYR) loại đối tượng băng chuyền (CATCON) với trị số 1.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Vùng lãnh hải (Territorial sea area)**

Viết tắt: **TESARE**

Code: **135**

Bộ thuộc tính\_A: NATION; RESTRN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng lãnh hải là vùng nước có bề rộng nhất định nhưng không vượt quá 12 hải lý về phía biển tính từ đường cơ sở lãnh hải. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5360)

Tham chiếu:

INT 1: IN 43;

M-4: 440.5;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng hành chính; vùng tiếp giáp; vùng thêm lục địa; vùng đặc quyền kinh tế; vùng đánh cá; khu vực hạn chế;

Lớp đối tượng: **Dòng triều-lên/xuống (Tidal stream - flood/ebb)**

Viết tắt: **TS\_FEB**

Code: **160**

Bộ thuộc tính\_A: CAT\_TS; CURVEL; DATEND; DATSTA; NOBJNM; OBJNAM; ORIENT; PEREND; PERSTA;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng triều (hoặc dòng chảy thủy triều) là chuyển động theo phương ngang của nước kết hợp với thủy triều lên và xuống được tạo ra bởi các lực gây triều. (Được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5)

Vận tốc gần đúng của dòng triều có thể được cho như các giá trị vận tốc rời rạc dành dòng lên và xuống trong giai đoạn mùa xuân.

Tham chiếu:

INT 1: IH 40-41;

M-4: 407.4;

Lưu ý:

Đặc thù: dòng triều - dự báo điều hòa; dòng triều - dự báo không điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều; dãy thời điểm dòng triều;

**Lớp đối tượng: Dòng triều - dự báo điều hòa (Tidal stream - harmonic prediction)**

Viết tắt: **TS\_PRH**

Code: **136**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; T\_MTOD; T\_VAHC; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND

Định nghĩa:

Dòng triều (dòng chảy thủy triều) là chuyển động qua lại theo phương ngang của nước kết hợp với sự lên và xuống của thủy triều do lực gây thủy triều tạo ra. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1169)

Vận tốc dòng triều dự báo có thể tính được nhờ sử dụng các tham số (thành phần điều hòa) và một thuật toán tính điều hòa gần đúng.

Tham chiếu:

INT 1: IH 40-41;

M-4: 407.4; 408.2;

Lưu ý:

Đối tượng 'dòng triều - dự báo điều hòa' mã hóa các tham số để sử dụng khi dự báo dòng triều bằng phương pháp điều hòa.

Khi cung cấp bất kỳ tham số nào phải tư vấn cách sử dụng dữ liệu được cung cấp bảo đảm sử dụng lớp đối tượng này, và thuật toán để sử dụng dữ liệu.

Đặc thù: dòng chảy - không trọng lực; dòng triều - dự báo không điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều; dãy thời điểm dòng triều;

Lớp đối tượng: **Dòng triều-dự báo không điều hòa (Tidal stream - non-harmonic prediction)**

Viết tắt: **TS\_PNH**

Code: **137**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; T\_THDF; T\_MTOD; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng triều (dòng chảy thủy triều) là chuyển động qua lại theo phương ngang của nước kết hợp với sự lên và xuống của thủy triều do lực gây thủy triều tạo ra. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1169)

Vận tốc dòng triều dự báo có thể tính được nhờ sử dụng hiệu thời điểm và hiệu vận tốc để quy đến trạm tham chiếu (dự báo dòng triều kết hợp).

Tham chiếu:

INT 1: IH 40-41;

M-4: 407.4; 408.2;

Lưu ý:

Đối tượng 'dòng triều - dự báo không điều hòa' mã hóa thông tin sử dụng khi dự báo thời điểm và vận tốc dành cho dòng triều bằng phương pháp không điều hòa.

Khi cung cấp bất kỳ tham số nào phải tư vấn cách sử dụng dữ liệu được cung cấp bảo đảm sử dụng lớp đối tượng này, và thuật toán để sử dụng dữ liệu.

Đặc thù: dòng chảy - không trọng lực; dòng triều - dự báo điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều; dãy thời điểm dòng triều;

Lớp đối tượng: **Bảng dữ liệu dòng triều (Tidal stream panel data)**

Viết tắt: **TS\_PAD**

Code: **138**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; TS\_TSP; INFORM; NINFOM;

Bộ thuộc tính\_B: NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC; RECDAT;

Bộ thuộc tính\_C: RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng triều (dòng chảy thủy triều) là chuyển động qua lại theo phương ngang của nước kết hợp với sự lên và xuống của thủy triều do lực gây thủy triều tạo ra. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1169);

Vận tốc gần đúng của dòng triều có thể được cho như các giá trị rời rạc của vận tốc tại các thời điểm xác định trước hoặc sau nước lớn.

Tham chiếu:

INT 1: IH 40-41;

M-4: 407.4; 408.2;

Lưu ý:

Đối tượng 'bảng dữ liệu dòng triều' mã hóa dữ liệu để sử dụng trong bảng thủy triều.

Đặc thù: dòng chảy - không trọng lực; dòng triều - dự báo điều hòa; dòng triều - dự báo không điều hòa; dãy thời điểm dòng triều;



Lớp đối tượng: **Dòng triều-chuỗi thời gian (Tidal stream - time series)**

Viết tắt: **TS\_TIS**

Code: **139**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; TIMEND; TIMSTA; T\_MÀU SẮC; TS\_TSV; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng triều (dòng chảy thủy triều) là chuyển động qua lại theo phương ngang của nước kết hợp với sự lên và xuống của thủy triều do lực gây thủy triều tạo ra. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 1169)

Vận tốc dòng triều luôn có thể lấy xấp xỉ bằng dãy giá trị vận tốc được cho tại các khoảng thời gian thường lệ, bắt đầu từ một thời điểm nhất định.

Tham chiếu:

INT 1: IH 40-41;

M-4: 407.4; 408.2;

Lưu ý:

Đối tượng 'dãy thời điểm dòng triều' mã hóa vận tốc dòng triều tại các khoảng thời gian bằng nhau.

Đặc thù: dòng chảy - không trọng lực; dòng triều - dự báo điều hòa; dòng triều - dự báo không điều hòa; bảng dữ liệu dòng triều;

Lớp đối tượng: **Thủy triều-dự báo điều hòa (Tide - harmonic prediction)**

Viết tắt: **T\_HMON**

Code: **140**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; T\_ACWL; T\_MTOD; T\_VAHC; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Thủy triều - sự nâng cao và hạ thấp của mặt biển theo chu kỳ, nhờ nguyên lý tương tác trọng lực giữa Mặt trăng, Mặt trời và Trái đất. (cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5429)

Độ cao thủy triều dự báo có thể tính được nhờ sử dụng các tham số (thành phần điều hòa) và một thuật toán tính điều hòa gần đúng.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đối tượng 'thủy triều - dự báo điều hòa' mã hóa các tham số sử dụng khi dự báo độ cao thủy triều bằng phương pháp điều hòa.

Khi cung cấp bất kỳ tham số nào phải tư vấn cách sử dụng dữ liệu được cung cấp bảo đảm sử dụng lớp đối tượng này, và thuật toán để sử dụng dữ liệu.

Đặc thù: thủy triều - dự báo không điều hòa; thủy triều - dãy thời điểm;

Lớp đối tượng: **Thủy triều-dự báo không điều hòa (Tide - non-harmonic prediction)**

Viết tắt: T\_NHMN

Code: 141

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; T\_ACWL; T\_MTOD; T\_THDF; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Thủy triều - sự nâng cao và hạ thấp của mặt biển theo chu kỳ, nhờ nguyên lý tương tác trọng lực giữa Mặt trăng, Mặt trời và Trái đất. (cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5429)

Độ cao thủy triều dự báo có thể tính được sử dụng hiệu thời điểm và độ cao để quy chỉnh đếm điểm tham chiếu (và dự báo thủy triều kết hợp).

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đối tượng 'thủy triều - dự báo không điều hòa' mã hóa thông tin sử dụng khi dự báo thời điểm và độ cao của nước lớn và nước ròng bằng phương pháp không điều hòa.

Khi cung cấp bất kỳ tham số nào phải tư vấn cách sử dụng dữ liệu được cung cấp ~~bằng cách~~ sử dụng lớp đối tượng này, và các thuật toán tính toán nào sử dụng với dữ liệu này.

Đặc thù: thủy triều - dự báo điều hòa; thủy triều - dãy thời điểm;

Lớp đối tượng: **Thủy triều-chuỗi thời gian (Tide - time series)**

Viết tắt: **T\_TIMS**

Code: **142**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM; T\_ACWL; T\_HWLW; T\_MÀU SẮC; T\_TSVL; TIMEND; TIMSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Thủy triều - sự nâng cao và hạ thấp của mặt biển theo chu kỳ, nhờ nguyên lý tương tác trọng lực giữa Mặt trăng, Mặt trời và Trái đất. (cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5429);

Độ cao thủy triều tại một thời điểm có thể cho gần đúng bằng dãy giá trị độ cao đo được qua các khoảng thời gian đều, bắt đầu từ một thời điểm nhất định.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đối tượng 'thủy triều - dãy thời điểm' mã hóa độ cao thủy triều tại các khoảng thời gian bằng nhau, thời điểm và độ cao của nước lớn và nước ròng.

Đặc thù: thủy triều - dự báo điều hòa; thủy triều - dự báo không điều hòa;

Lớp đối tượng: **Luồng thủy triều (Tideway)**

Viết tắt: **TIDEWY**

Code: **143**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dòng nước tự nhiên trong khu vực thủy triều lên xuống nơi nước dâng lên hoặc rút xuống;

Kênh mà dòng thủy triều chảy qua. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5502)

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: kênh; sông; vùng biển/tên gọi nước vùng

Lớp đối tượng: **Dấu hiệu trên đỉnh (Topmark)**

Viết tắt: **TOPMAR**

Code: **144**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; COLPAT; HEIGHT; MARSYS; STATUS; TOPSHP; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một vật có hình dáng đặc trưng được gắn phía trên đỉnh phao hoặc hải đăng để làm dấu hiệu nhận biết nó. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5548)

Tham chiếu:

INT 1: IQ 9;

M-4: 463.1;

Lưu ý:

Bản thân vật mang dấu hiệu đỉnh cột là đối tượng riêng rẽ.

Đặc thù: Tiêu chính; Tiêu báo nguy hiểm độc lập; Tiêu bên sườn; Tiêu báo vùng nước an toàn; Tiêu chuyên dụng/chung; phao chính; phao lắp đặt; phao nguy hiểm độc lập; phao bên sườn; phao vùng nước an toàn; phao chuyên dụng/chung; dấu hiệu ban ngày;

Lớp đối tượng: **Tháp (Tower)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: TOWERS

Bộ thuộc tính\_A: CATTOW; COLOUR; COLPAT; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; STATUS; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Một cấu trúc tương đối cao có thể sử dụng để quan trắc, làm trụ nâng, kho lưu giữ hoặc thông tin liên lạc v.v... (Nhóm công tác thông tin địa lý số, tháng mười.87)

Tham chiếu:

INT 1: IE 20-21, 29, 30.2;

M-4: 374,2-3; 375,2-3; 487;

Lưu ý:

Đối tượng 'tháp' là độc lập với mọi thiết bị có trên đó. Chúng được xác định là các đối tượng khác.

ví dụ: đài ra đa, đèn hiệu.

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Tháp phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) với trị số 17.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đường phân luồng giao thông (Traffic separation line)**

Viết tắt: **TSELNE**

Code: **145**

Bộ thuộc tính\_A : CATTSS; DATEND; DATSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Tờ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585);

Đường phân luồng giao thông là đường phân chia các làn giao thông mà tàu hành trình theo hướng đối nghịch hoặc gần đối nghịch; hoặc phân chia ra các làn giao thông dành cho lớp tàu cụ thể khi các tàu đi cùng một hướng (Tuyến tàu IMO, xuất bản lần 6).

Tham chiếu:

INT 1: IM 12;

M-4: 435.1;

Lưu ý:

Đặc thù: Đường bao sơ đồ phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ đoạn đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông;



Lớp đối tượng: **Sơ đồ ranh giới phân luồng giao thông (Traffic separation scheme boundary)**

Viết tắt: **TSSBND**

Code: **146**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Tủ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585)

Đường bao của sơ đồ phân luồng giao thông là ranh giới ngoài cùng của một đoạn làn giao thông hoặc một sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: 436;

Lưu ý:

Đặc thù: đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông;

Lớp đối tượng: **Sơ đồ phân luồng giao thông giao nhau (Traffic separation scheme crossing)**

Viết tắt: **TSSCRS**

Code: **147**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585)

Sơ đồ phân luồng giao thông giao nhau là khu vực xác định nơi các làn giao thông giao nhau.

Tham chiếu:

INT 1: IM 23;

M-4: 435.1;

Lưu ý:

Đặc thù: đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường bao; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông;

Lớp đối tượng: **Sơ đồ phân đoạn làn giao thông (Traffic separation scheme lane part)**

Viết tắt: **TSSLPT**

Code: **148**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; ORIENT; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585);

Làn giao thông là khu vực được giới hạn theo giao thông một chiều (Tuyên hành trình của tàu IMO, tái bản lần thứ 6);

Sơ đồ phân luồng của đoạn làn giao thông là khu vực của làn giao thông mà hướng dòng chảy và hướng giao thông là đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Làn giao thông toàn bộ có thể bao gồm một hoặc nhiều đoạn làn tùy thuộc vào hình dáng của làn.

Đặc thù: đoạn làn giao thông chỉ dẫn; đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường bao; sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông;

Lớp đối tượng: **Sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên (Traffic separation scheme roundabout)**

Viết tắt: **TSSRON**

Code: **149**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; RESTRN; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585);

Vòng xuyên là sơ đồ phân luồng giao thông mà lưu thông theo hướng ngược chiều kim đồng hồ xung quanh một điểm hoặc một khu vực xác định. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 4448);

Tham chiếu:

INT 1: IM 21;

M-4: 435.1;

Lưu ý:

Đặc thù: đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường bao; sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường; khu vực sơ đồ phân luồng giao thông;

Lớp đối tượng: **Khu vực phân luồng giao thông (Traffic separation zone)**

Viết tắt: **TSEZNE**

Code: **150**

Bộ thuộc tính\_A: CATTSS; DATEND; DATSTA; STATUS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sơ đồ phân luồng giao thông là sơ đồ nhằm mục đích giảm nguy cơ va chạm trong các khu vực đông đúc và/hoặc hội tụ bằng cách phân luồng chuyển động theo hướng đối nghịch hoặc gần như đối nghịch. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5585);

Vùng phân luồng giao thông là vùng phân chia ra các làn mà tàu hành trình đối hướng hoặc gần đối hướng; hoặc phân chia các làn giao thông dành cho lớp tàu cụ thể khi các tàu đi cùng một hướng (Định tuyến tàu IMO, tái bản lần thứ 6).

Tham chiếu:

INT 1: IM 13, 20.1;

M-4: 435.1;

Lưu ý:

Định nghĩa: đường phân luồng giao thông; sơ đồ phân luồng giao thông đường bao; sơ đồ phân luồng giao thông đường giao nhau; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường; sơ đồ phân luồng giao thông theo vòng xuyên;

Lớp đối tượng: **Cây cối (Tree)**

## **ĐÃ BỎ - KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: TREPNT

INT 1: IC 31-31.8;

M-4: 354.2;

Bộ thuộc tính\_A: CATTRE; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm;

Định nghĩa:

Cây gỗ lâu năm có thân đỡ chính hoặc thân cây và có đỉnh nhất định.  
(Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Lưu ý:

Định nghĩa: thực vật;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Cây cối phải được mã hóa như thực vật (VEGATN) xấp xỉ trị số lớp đối tượng thực vật (CATVEG).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đường hầm (Tunnel)**

Viết tắt: **ĐƯỜNG HẦM**

Code: **151**

Bộ thuộc tính\_A: BURDEP; CONDTN; HORACC; HORCLR; NOBJNM; OBJNAM; STATUS; VERACC; VERCLR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Đường dẫn có cửa thông ra khí quyển ở cả hai đầu, nằm dưới đáy biển hoặc nằm phía trên nền đáy biển hoặc nằm dưới bề mặt đất liền hoặc xuyên qua núi.

Tham chiếu:

INT 1: ID 16;

M-4: 363.1;

Lưu ý:

Đặc thù: đường sắt; đường đi;

Lớp đối tượng: **Cửa vào đường hầm (Tunnel entrance)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: TNLENT

INT 1: ID 16;

M-4: 363.1;

Bộ thuộc tính\_A: HORCLR; NOBJNM; OBJNAM; VERCLR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: một điểm; Đường;

### Định nghĩa:

Một cửa có thể đi vào lối thông dưới mặt đất hoặc dưới nước. (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Lưu ý:

Không có ghi chú

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đường hầm phải được mã hóa bằng loại đối tượng đường hầm (ĐƯỜNG HẦM).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**



Lớp đối tượng: **Đoạn tuyến hai chiều (Two-way route part)**

Viết tắt: **TWRTPT**

Code: **152**

Bộ thuộc tính\_A: CATTRK; DATEND; DATSTA; DRVAL1; DRVAL2; ORIENT; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; TRAFIC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tuyến hai chiều là tuyến bên trong đó có ranh giới thiết lập cho giao thông hai chiều nhằm mục đích bảo đảm lưu thông an toàn của các tàu qua vùng nước hành trình khó khăn hoặc nguy hiểm. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5712);

Đoạn tuyến hai chiều là một khu vực của tuyến hai chiều mà luồng giao thông là nói chung dọc theo một phương vị (và nó có thể là nghịch đảo).

Tham chiếu:

INT 1: IM 28.2;

M-4: 435.6;

Lưu ý:

Tuyến hai chiều trọn vẹn bao gồm một hoặc nhiều đoạn tùy thuộc vào hình dáng của tuyến hai chiều.

Hướng của đoạn tuyến hai chiều được xác định bằng hướng đường trung tâm so với hướng tổng thể của tuyến hai chiều.

Đặc thù: đoạn tuyến nước sâu; đoạn làn giao thông chỉ dẫn; sơ đồ phân luồng giao thông đoạn đường;

Lớp đối tượng: **Đá ngầm/đá lúc chìm lúc nổi (Underwater/awash rock)**

Viết tắt: **UWTROC**

Code: **153**

Bộ thuộc tính\_A: EXPSOU; NATQUA; NATSUR; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; VALSOU; VERDAT; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khối bê tông, đá hoặc san hô khi nổi, khi ngập sóng hoặc ở phía dưới mặt nước.

Tham chiếu:

INT 1: IK 12, 13, 14-16;

M-4: 421.3-5;

Lưu ý:

Đặc thù: chướng ngại; độ sâu; xác tàu;

Lớp đối tượng: **Khu vực chưa khảo sát (Unsurveyed area)**

Viết tắt: **UNSARE**

Code: **154**

Bộ thuộc tính\_A:

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực chưa có thông tin khảo sát độ sâu.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: 417.8;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Thực vật (Vegetation)**

Viết tắt: **VEGATN**

Code: **155**

Bộ thuộc tính\_A: CATVEG; CONVIS; ELEVAT; CHIỀU CAO, NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tập hợp các loài cây thực vật hoặc riêng một loài cây.

Tham chiếu:

INT 1: IC 14, 30, 31.1-8, 32;

M-4: 312.4; 354.1-2,4;

Lưu ý:

Định nghĩa: khu vực nền đáy biển; cỏ dại/tảo biển;

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Vùng thực vật (Vegetation area)**

Viết tắt: **VEGARE**

Bộ thuộc tính\_A: CATVEG; CONVIS; CHIỀU CAO, NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng đất liền hoặc vùng thủy triều lên xuống được phủ bằng các loài thực vật bất kỳ.

Tham chiếu:

INT 1: IC 14, 30, 32;

M-4: 312.4; 354;

Lưu ý:

Đặc thù: đường bờ; khu vực nền đáy biển; cây cối; cỏ dại/tảo biển;

Lớp đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ có mặt để cho tương thích với thứ đã lỗi thời. Các vùng thực vật phải được mã hóa như thực vật (VEGATN).

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Nước xoáy (Water turbulence)**

Viết tắt: **WATTUR**

Code: **156**

Bộ thuộc tính\_A: CATWAT; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sự nhiễu loạn của nước được gây ra bởi sự tương tác tổng hợp của sóng, dòng chảy, dòng triều, gió, bãi cạn và chướng ngại.

Tham chiếu:

INT 1: IH 44, 45; IK 17;

M-4: 423.1; 423.2; 423.3;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Thác nước (Waterfall)**

Viết tắt: **WATFAL**

Code: **157**

Bộ thuộc tính\_A: CONVIS; NOBJNM; OBJNAM; VERACC; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sự đổ xuống đột xuất của nước lên các bậc của đáy sông. Tên địa phương được gọi tắt là thác, ví dụ thác Niagara.

Tham chiếu:

INT 1: IC 22;

M-4: 353.5;

Lưu ý:

Đặc thù: ghềnh;

Lớp đối tượng: **Tảo biển/tảo bẹ (Weed/Kelp)**

Viết tắt: **WEDKLP**

Code: **158**

Bộ thuộc tính\_A: CATWED; NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Tảo biển là tên gọi chung cho thực vật biển lớp tảo mọc theo dải hẹp, dài. (Từ điển hàng hải quốc tế, xuất bản lần thứ 2);

Tảo bẹ là một loài (laminariales) thường lớn, hình lá cánh hoặc tảo nâu giống cây leo. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 2611)

Tham chiếu:

INT 1: IJ 13.1, 13.2;

M-4: 428.2;

Lưu ý:

Tảo biển thường là một dấu hiệu về sự có mặt của đá ngầm. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ M-4)

Đặc thù: khu vực nền đáy biển; thực vật;



Lớp đối tượng: **Đập nước (Weir)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: WIRLNE

Bộ thuộc tính\_A: CONDTN; DATEND; DATSTA; NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Đập đập ngang sông để giữ mực nước. Ngày nay, thuật ngữ này nói đến công trường nhỏ, lớn hơn thì được gọi là đê đập. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 5967)

Tham chiếu:

INT 1: IF 44;

M-4: 364.2;

Lưu ý:

Đặc thù: đường đắp cao; đê đập;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đập phải được mã hóa như đê đập (DAMCON) loại đối tượng đê đập (CATDAM) với trị số 1.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Cối xay gió (Windmill)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: WNDMIL

INT 1: IE 25.1, 25.2;

M-4: 374.5;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT;  
NATCON; NOBJNM; OBJNAM; QUADEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm; Vùng;

### Định nghĩa:

Nhà máy chạy bằng năng lượng được tạo ra bằng cối xay gió khi có gió thổi (Khảo sát địa chất Mỹ, Tháng tám. 89)

Lưu ý:

Đặc thù: mô tơ gió;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Cối xay gió phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) với trị số 18.

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Mô tơ gió (Windmotor)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: WIMCON

INT 1: IE 26;

M-4: 374.6;

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; CONDTN; CONRAD; CONVIS; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUAVEM; VERDAT; VERLEN;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: điểm;

Định nghĩa:

Một cấu trúc hiện đại sử dụng năng lượng gió. (IHO Tiêu chuẩn hải đồ, M-4)

Lưu ý:

Đặc thù: Cối xay gió;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Mô tơ gió phải được mã hóa như tiêu mốc trên bờ (LNDMRK) loại đối tượng tiêu mốc trên bờ (CATLMK) với trị số 19.

**ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Xác tàu (Wreck)**

Viết tắt: **WRECKS**

Code: **159**

Bộ thuộc tính\_A: CATWRK; CONRAD; CONVIS; EXPSOU; HEIGHT; NOBJNM; OBJNAM; QUASOU; SOUACC; STATUS; TECSOU; VALSOU; VERACC; VERDAT; VERLEN; WATLEV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dấu tích của tàu mắc cạn hoặc tàu bị chìm đã trở thành vô dụng. (Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 6027)

Tham chiếu:

INT 1: IK 20-30;

M-4: 422-422.8;

Lưu ý:

Đặc thù: vùng độ sâu; tàu hỏng (nhà nổi); chướng ngại; đo sâu; đá ngầm/lập lờ;

Lớp đối tượng: **Đường “0” hải đồ (Zero metre – contour)**

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: ZEMCNT

INT 1: II 30;

M-4: 404.2; 410-411;

Bộ thuộc tính\_A: VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Dạng hình học ban đầu: Đường;

Định nghĩa:

Đường ranh giới giữa vùng bị nước ngập vĩnh viễn và vùng thủy triều lên xuống.

Lưu ý:

Định nghĩa: đường bờ; đường đẳng sâu;

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đường số không phải được mã hóa như đường đẳng sâu (DEPCNT) với trị số đường đẳng sâu (VALDCO) là không.

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

### **1.3 Lớp đối tượng Meta (meta object classes)**

Lớp đối tượng: **Độ chính xác dữ liệu (Accuracy of data)**

Viết tắt: **M\_ACCY**

Code: **300**

Bộ thuộc tính\_A: HORACC; POSACC; SOUACC; VERACC;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC; RECDAT;  
RECIND;

Bộ thuộc tính\_C: SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực bên trong mà dự đoán tốt nhất độ chính xác tổng hợp của dữ liệu là đồng nhất. Độ chính xác tổng hợp tính đến độ chính xác dữ liệu gốc, thang tỷ lệ hải đồ, độ chính xác số hóa v.v...

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: chất lượng dữ liệu; độ tin cậy của khảo sát;

Lớp đối tượng: **Tỷ lệ biên tập dữ liệu (Compilation scale of data)**

Viết tắt: **M\_CSCL**

Code: **301**

Bộ thuộc tính\_A: CTHANG;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà trong đó dữ liệu được biên tập nguyên gốc với một tỷ lệ đồng nhất. Ví dụ, nó có thể chỉ rõ tỷ lệ của hải đồ giấy mà dữ liệu từ đó được số hóa.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Không có ghi chú.



Lớp đối tượng: **Lớp phủ (Coverage)**

Viết tắt: **M\_COVR**

Code: **302**

Bộ thuộc tính\_A: CATCOV;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Vùng địa lý mô tả lớp bao phủ và quy mô của đối tượng không gian.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Lớp đối tượng này hỗ trợ chỉ báo lớp bao phủ.

Lớp đối tượng: **Hệ quy chiếu mặt bằng của dữ liệu (Horizontal datum of data)**

Viết tắt: **M\_HDAT**

Code: **303**

Bộ thuộc tính\_A: HORDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực đồng nhất về hệ quy chiếu theo phương ngang.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù : Tham số dịch chuyển hệ quy chiếu theo phương ngang;

Lớp đối tượng: **Tham số dịch chuyển hệ quy chiếu mặt bằng  
(Horizontal datum shift parameters)**

**Viết tắt:** M\_HOPA

**Code:** 304

Bộ thuộc tính\_A: HORDAT; SHIPAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMAX; SCAMIN;  
TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực bên trong đồng nhất về tham số dịch chuyển giữa hệ quy chiếu địa lý và hệ quy chiếu của dữ liệu trong khu vực này.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: hệ quy chiếu theo phương ngang của dữ liệu;

Lớp đối tượng: **Thông tin ấn phẩm hàng hải (Nautical publication information)**

Viết tắt: **M\_NPUB**

Code: **305**

Bộ thuộc tính\_A:

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; PUBREF; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Được sử dụng liên quan đến thông tin hàng hải bổ sung hoặc công bố dữ liệu.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định

M-4: không xác định

Lưu ý:

Ví dụ, các khu vực địa lý có thể định rõ liên quan đến phần nào trong Hướng dẫn đi biển (Coast Pilots).

Lớp đối tượng: **Hệ thống báo hiệu hàng hải (Navigational system of marks)**

Viết tắt: **M\_NSYS**

**Code: 306**

Bộ thuộc tính\_A: MARSYS; ORIENT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; SCAMIN; SCAMAX; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực có hệ thống tiêu hàng hải và/hoặc hướng chung của các phao.

Tham chiếu:

INT 1: IQ 130-130.6;

M-4: 461.1-4;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Thông tin sản phẩm (Production information)**

Viết tắt: **M\_PROD**

Code: **307**

Bộ thuộc tính\_A: CỐ QUAN; CPDATE;

Bộ thuộc tính \_B:INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực áp dụng các tham số dữ liệu sản phẩm đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Chất lượng dữ liệu (Quality of data)**

Viết tắt: **M\_QUAL**

Code: **308**

Bộ thuộc tính\_A: CATQUA; CATZOC; DRVAL1; DRVAL2; POSACC; SOUACC; SUREND; SURSTA; TECSOU; VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà chất lượng các dữ liệu hiện có tại đó được đánh giá là đồng nhất .

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: độ chính xác dữ liệu; độ tin cậy của khảo sát;

Lớp đối tượng: **Hệ quy chiếu độ sâu (Sounding datum)**

Viết tắt: **M\_SDAT**

Code: **309**

Bộ thuộc tính\_A: VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực có hệ quy chiếu độ sâu đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: hệ quy chiếu độ cao;



Lớp đối tượng: **Độ tin cậy khảo sát (Survey reliability)**

Viết tắt: **M\_SREL**

Code: **310**

Bộ thuộc tính\_A: QUAPOS; QUASOU; SCVAL1; SCVAL2; SDISMN; SDISMX; SURATH; SUREND; SURSTA; SURTYP; TECSOU;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà độ tin cậy của nguồn thông tin khảo sát hiện có được đánh giá đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: 170.2; 178;

Lưu ý:

Đặc thù: độ chính xác dữ liệu; chất lượng dữ liệu;

Lớp đối tượng: **Nguồn khảo sát (Survey source)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: M\_SSOR

Bộ thuộc tính\_A: DATEND; DATSTA; SCVAL1; SCVAL2; SURATH;  
SUREND; SURSTA; SURTYP; TECSOU;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Lớp đối tượng này xác định khu vực mà trong đó chi tiết nguồn khảo sát được dùng để biên tập hải đồ là đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: Không xác định

M-4: 170; 171; 174; 175; 176; 177; 178;

Lưu ý:

Dữ liệu gốc cung cấp mức độ tin cậy về sự đầy đủ và mức độ chính xác của độ sâu và vị trí trên hải đồ cho người đi biển.

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Nguồn khảo sát phải được mã hóa dưới độ tin cậy của khảo sát (M\_SREL).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Đơn vị đo của dữ liệu (Units of measurement of data)**

Viết tắt: **M\_UNIT**

Code: **311**

Bộ thuộc tính\_A: DUNITS; HUNITS; PUNITS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà ở đó đơn vị đo độ sâu và/hoặc chiều cao là đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Không có ghi chú;

Lớp đối tượng: **Hệ quy chiếu độ cao của dữ liệu (Vertical datum of data)**

Viết tắt: **M\_VDAT**

Code: **312**

Bộ thuộc tính\_A: VERDAT;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực có hệ quy chiếu độ cao đồng nhất.

Tham chiếu:

INT 1: không xác định;

M-4: không xác định;

Lưu ý:

Đặc thù: hệ quy chiếu đo sâu;

## **1.4 Các lớp đối tượng tập hợp (Collection Object Classes)**

Lớp đối tượng: **Tập hợp (Aggregation)**

Viết tắt: **C\_AGGR**

Code: **400**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sử dụng để nhận diện một tập hợp gồm hai hoặc nhiều đối tượng. Tập hợp này có thể có tên gọi.

Lưu ý:

Một tập hợp có thể được sử dụng để liên hợp các đối tượng có liên quan theo một số phương pháp (là một phần của, là một thành tố của) vào một đối tượng mức độ cao hơn.

Ví dụ: một tập hợp mối quan hệ có thể được sử dụng để tạo thành sơ đồ phân luồng giao thông từ phân đoạn làn giao thông, ranh giới v.v...

Đặc thù : liên hợp; trật tự xếp chồng;

Lớp đối tượng: **Liên hợp (Association)**

Viết tắt: **C\_ASSO**

Code: **401**

Bộ thuộc tính\_A: NOBJNM; OBJNAM;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Được sử dụng để nhận diện một liên kết giữa hai hoặc nhiều đối tượng.  
Liên hợp có thể có tên gọi.

Lưu ý:

Ví dụ: một liên hợp mối quan hệ có thể được dùng để chỉ rằng phao đánh  
dấu xác tàu.

Đặc thù : tập hợp; trật tự xếp chồng;

Lớp đối tượng: **Trật tự xếp chồng (Stacked on/stacked under)**

Viết tắt: **C\_STAC**

Code: **402**

Bộ thuộc tính\_A:

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Sử dụng để nhận diện trật tự sắp xếp của các đối tượng (ví dụ. cầu trên đỉnh đường đi).

Lưu ý:

Trật tự mà đối tượng xếp chồng được chỉ báo trong Báo cáo đặc tả để mô tả trường Con trỏ đối tượng tính năng (Feature Record to Feature Object Pointer field) (FFPT, dựa vào S-57 phần 3).

Đặc thù: tập hợp; liên hợp;



## **1.5. Lớp đối tượng biên vẽ hải đồ (Cartographic Object Classes)**

Lớp đối tượng: **Biên vẽ đối tượng dạng vùng (Cartographic area)**

Viết tắt: **\$AREASCode: 500**

Bộ thuộc tính\_A: COLOUR; ORIENT; \$SCODE; \$TINTS;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Khu vực mà các ký hiệu biên vẽ hải đồ nào đó được yêu cầu.

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Biên vẽ đối tượng dạng đường (Cartographic line)**

Viết tắt: **\$LINES**

Code: **501**

Bộ thuộc tính\_A: \$SCODE;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một đường với ký hiệu biên vẽ hải đồ nào đó.

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Biên vẽ ký hiệu hải đồ (Cartographic symbol)**

Viết tắt: **\$CSYMB**

Code: **502**

Bộ thuộc tính\_A: ORIENT; \$THANG; \$SCODE;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX;  
SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một điểm với ký hiệu biên vẽ hải đồ nào đó.

Lưu ý:

Không có ghi chú.

Lớp đối tượng: **Đường khép kín (Closing line)**

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: \$CLOLN

Bộ thuộc tính\_A:

Bộ thuộc tính\_B: SCAMAX; SCAMIN;

Bộ thuộc tính\_C:

Định nghĩa:

Lưu ý:

Đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ được thể hiện nhằm tương ứng với trước đây. Đường khép kín phải được mã hóa bằng chỉ chỉ dấu trường thứ cấp (MASK) của Feature Record to Spatial Record Pointer field (FSPT, dựa vào S-57 phần 3).

### **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **La bàn (Compass)**

Viết tắt: **\$COMPS**

Code: **503**

Bộ thuộc tính\_A: \$CSIZE; RYRMGV; VALACM; VALMAG;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Một vòng tròn chia theo chiều kim đồng hồ từ  $0^0$  (Bắc) đến  $360^0$  dùng làm phương tiện đo hướng. Nó có thể định hướng theo hướng Bắc thật hoặc Bắc từ. (được cập nhật từ Từ điển IHO, S-32, Tái bản lần thứ 5, 942)

Lưu ý:

Đối tượng này được sử dụng để chuyển đổi các tham số cần thiết nhằm biểu diễn hướng từ và/hoặc hướng thật trên hải đồ.

Lớp đối tượng: **Vùng nước nông màu xanh (Shallow water blue)**

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Viết tắt: **\$SHABL**

Bộ thuộc tính\_A: \$MÀU SẮCS

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

### Định nghĩa:

Khu vực biên vẽ hải đồ được biểu diễn bằng màu xanh “vùng nước nông màu xanh”.

### Lưu ý:

Được sử dụng để định rõ vùng độ sâu cần tô màu xanh (từ ranh giới nước nông màu xanh của các khu vực trên hải đồ giấy là không thống nhất tiêu chuẩn). Sự tương ứng màu của đối tượng được biên vẽ là không cần thiết ở vùng đất liền (tô màu) và vùng thủy triều lên xuống (màu xanh lá cây), vì có thể suy ra từ thể giới thực của đối tượng;

Lớp đối tượng này không sử dụng. Nó chỉ có mặt để cho tương thích với thứ đã lỗi thời. Nước nông màu xanh của khu vực phải được mã hóa bằng lớp đối tượng vùng biên vẽ (\$AREAS).

## **ĐÃ BỎ-KHÔNG SỬ DỤNG**

Lớp đối tượng: **Văn bản (Text)**

Viết tắt: **\$TEXTS**

Code: **504**

Bộ thuộc tính\_A: \$CHARS; COLOUR; \$JUSTH; \$JUSTV; \$NTXST; \$SPACE; \$TXSTR;

Bộ thuộc tính\_B: INFORM; NINFOM; NTXTDS; PICREP; SCAMAX; SCAMIN; TXTDSC;

Bộ thuộc tính\_C: RECDAT; RECIND; SORDAT; SORIND;

Định nghĩa:

Dãy chữ cái được sử dụng để mô tả ký hiệu hải đồ.

Lưu ý:

Có thể sử dụng tất cả chữ cái cần thiết được biểu diễn ở định dạng đồ thị với vị trí cụ thể và biểu lộ đặc trưng.

Quay và uốn cong dòng chữ có thể thực hiện bằng cách sử dụng 2 hoặc nhiều cặp tọa độ x,y tọa để tổng hợp đối tượng không gian.